

## THẮNG-MAN BẢO QUẬT

*Sa-môn Cát Tạng ở đạo tràng Tuệ Nhật soạn*

### QUYỂN TRUNG (Phần Cuối)

Từ câu “Bạch Đức Thế tôn! Như ao lớn A-nậu” v.v... trở xuống là phần thứ hai y theo ví dụ mà giải thích rộng. Đại thừa gồm có hai ví dụ: Trước hết là ví dụ ao, nói Đại thừa sinh ra nhiều thừa, nên gọi là Đại. Hai là ví dụ hạt giống, nói nhiều thừa cùng nương tựa một thừa, cho nên được gọi là Đại. Lại, ví dụ về ao là nói bắt đầu sinh ra, còn ví dụ hạt giống là nói về lúc kết thúc, nghĩa là Tiểu thừa nương Đại thừa mà được lớn lên. Lại ví dụ đầu thì gốc sinh ở ngọn, còn ví dụ thứ hai thì ngọn nương vào gốc. Lại từ ao có ra sông, sông ở ngoài ao, tức là từ Đại thừa mà có ra Tiểu thừa. Tiểu thừa lẽ ra ở ngoài Đại thừa, vì giải thích mối nghi ngờ này cho nên nói hạt giống nương vào đất nhưng hạt giống không lia đất. Trong mỗi ví dụ đều trước dụ sau hợp. Ao lớn A-nậu, Hán dịch là Thanh Lương, cũng dịch là Vô Nhiệt Nảo. Thanh lương là gọi theo nước, Vô nhiệt nào là gọi theo chủ. Rong lớn A-nậu ở trong ao này không bị khô nóng bức. Lâm Công nói: “A-nậu là tiếng Phạm, lẽ ra phải gọi là A-na-bà-đạt-đa.” Từ ao này chảy ra tám con sông lớn, dụ cho Đại thừa có khả năng sinh ra các thừa.

Có người nói, ở đây chỉ nói sinh ra Nhị thừa, nhưng trong dụ thì nói sinh ra tám con sông lớn, tức ở đây chỉ lấy sinh ra làm dụ, chứ không nói về nhiều ít.

Có người nói, y theo Nhị thừa cũng có tám: Nhị thừa là hai, và sáu chỗ ở dưới, nên thành tám. Có người nói trên mặt đất sinh ra bốn con sông, đã khác với bốn thừa; còn ở đây nói sinh ra tám, cùng dụ cho sinh ra tám thừa. Nói tám thừa đó là bốn thừa nhân, bốn thừa quả.

Hỏi: Như Địa kinh nói ao lớn sinh ra bốn con sông, còn kinh này và kinh Niết-bàn cho rằng sinh ra tám con sông, A-hàm và Bà-sa nói sinh ra hai mươi con sông, lại kinh khác nói sinh ra tám ngàn hai mươi con sông thì phải hiểu làm sao?

Đáp: Cựu tướng Thừa Trực nói bên vùng cận Bắc trong cõi Diêm

Phù có ngọn núi tên là Hương Sơn, rộng mỗi bề năm trăm do-tuần, có ao A-nậu-đạt ở trên đỉnh núi Hương Sơn. Hoặc theo Lập Thế A-tỳ-đàm thì từ đây đi về hướng Bắc vượt qua núi Cửu Hắc, ở phía Bắc Hương Sơn có núi Tuyết. Núi này có ao rộng mỗi bề năm mươi do-tuần, tên là ao lớn A-nậu. Ở bốn mặt có bốn đầu thú, phía Đông có đầu voi vàng, trong miệng chảy ra sông lớn Hằng già, có bốn sông nhỏ quyền thuộc. Phía Nam có đầu trâu bạc, trong miệng chảy ra sông lớn Tân đầu, cũng có bốn sông nhỏ quyền thuộc. Phía Tây có đầu ngựa lưu ly, trong miệng chảy ra sông lớn Tất đà, cũng có bốn sông nhỏ quyền thuộc. Phía Bắc có đầu sư tử pha lê, trong miệng chảy ra sông lớn Bác xoa, cũng có bốn sông nhỏ quyền thuộc. Bốn con sông lớn này cách ao ngoài bốn mươi dặm, mỗi sông đều chia làm năm, tùy theo phương hướng mà chảy ra biển, bốn lần năm thành hai mươi, cho nên A-hàm và Bà-sa nói có hai mươi sông.

Hỏi: Mỗi dòng đều chảy ra bốn, vì sao nói năm?

Đáp: Bốn sông gốc là bốn, lại có mười sáu quyền thuộc nên thành hai mươi. Ở đây nói năm là phát xuất từ phía Đông Hương Sơn, tức là y theo một con sông lớn gốc ở phía Đông và bốn quyền thuộc hợp thành năm sông, mọi người đều thấy, cùng lấy làm dụ. Ba con sông lớn ở các phương khác rất nổi tiếng, mọi người đều nghe biết, cho nên lấy làm dụ, hợp với trước thành tám. Các sông nhỏ ở các phương không nổi tiếng, người ta thường không nghe nói, cho nên bỏ đi không lấy. Nhưng có bốn con sông quyền thuộc ấy mỗi sông đều có năm trăm sông nhỏ quyền thuộc, tùy phương hướng mà chảy ra biển, cho nên trong kinh nói tám ngàn hai mươi con sông, hợp với ví dụ có thể biết.

Trong ví dụ hạt giống thì trước dụ sau hợp. Hạt giống dụ cho các thứ khác nhau, nường vào đất mà sinh là dụ cho các thừa đồng nường Nhất thừa. Các thừa nường Nhất thừa mới khởi gọi là sinh, nường Nhất thừa mà tăng, cho đến thành tựu thì gọi là trưởng, hợp với ví dụ dễ biết.

Từ “Cho nên, Đức Thế tôn” v.v... trở xuống là phần thứ ba tổng kết. “Trụ trong Đại thừa” là nói người Đại thừa trụ pháp Đại thừa. “Nhiếp thọ Đại thừa” là trí được liễu ngộ Đại thừa. Lại nường pháp khởi hạnh nên gọi là trụ; hạnh thành thì chứng pháp nên gọi là nhiếp thọ, tức là trụ ở Nhị thừa, nhiếp thọ Nhị thừa. Ngoài Đại không có Tiểu riêng, Tiểu thừa tức là pháp thô gần của Đại thừa, cho nên nói tức là trụ Nhị thừa, nhiếp thọ Nhị thừa. Lại, giáo pháp xưa nói Đại là Tiểu, cho nên nói Đại tức là Tiểu. Lại như ao có ra sông lớn, tuy rằng ao và sông

tên khác nhưng đồng là một thứ nước, tuy có tên gọi Đại, Tiểu khác nhau, nhưng đồng là Nhất thừa.

Từ “Như Đức Thế tôn nói sáu xứ” v.v... trở xuống: Trên đây gọi là nói lược, từ đây trở đi là phần thứ hai nói rộng. Cũng là ở trên nói từ một sinh nhiều, ở đây nói nhiếp nhiều về một. Văn lại chia làm hai: Một là gom tiểu nhân nhập vào Nhất thừa; còn từ A-la-hán quy y Phật trở xuống là gom tiểu quả kia để nhập vào Nhất thừa. Tiểu nhân và tiểu quả đều nhập vào Pháp một thừa, nhân người và quả người đều thành bậc Bồ-tát. “Như Đức Thế tôn nói sáu chỗ” là nêu chung Như lai xưa nói sáu. Sở dĩ nêu xưa có sáu vì đây là trong kinh Tiểu thừa nói sáu chỗ. Vì muốn gom Tiểu nhập Đại cho nên trước nói Tiểu. Sáu pháp này là chỗ khởi hành, nên gọi là chỗ.

Từ “Sáu chỗ là gì” v.v... trở xuống: kể là nêu sáu chỗ, giải thích sáu thứ khác nhau. Ở đây lại chia làm ba cặp: Một là cặp pháp trụ pháp diệt; hai là cặp y theo giới pháp mà được lia; ba là cặp y theo thủ chung của người. Trước là nói về chánh pháp trụ, chánh pháp diệt.

Hỏi: Thế nào là chánh pháp? Thế nào là trụ diệt?

Đáp: Theo tạp tâm thì kinh luật A-tỳ-đàm, đó gọi là Chánh pháp thế tục, ba mươi bảy giác phẩm gọi là nghĩa bậc nhất. Trong hai thứ chánh pháp thì chánh pháp vô lậu hẳn được thì không mất, bất luận là trụ diệt. Ở đây chính là nói về giáo pháp trụ diệt. Trong giáo pháp thì luận chung về ba tạng trụ diệt. Nếu luận riêng thì chính là nói về giới luật trụ diệt, vì giới luật chính là điều mà người xuất gia thực hành. Như nói, giới luật là tuổi thọ của Phật pháp, giới luật còn thì Phật pháp còn, giới luật mất thì Phật pháp mất. Giới luật gồm có ba thứ: giới biệt giải thoát, giới định cộng và giới đạo cộng. Giới định cộng và giới đạo cộng thì chung cho cả tại gia và xuất gia. Lại một khi được rồi thì không mất, bất luận trụ diệt. Ở đây chính là nói giới biệt giải thoát trụ diệt. Nói trụ diệt, có hai thứ trụ diệt:

1. Thời gian hưng phế có thời hạn nhất định, cho nên có trụ diệt. Như Chánh pháp Phật Thích-ca có một ngàn năm; Tượng pháp một ngàn năm; Mạt pháp mười ngàn năm. Sở dĩ có số lượng nhất định là vì bản nguyện của Chư Phật cho nên như thế. Như luận Câu-xá chép: “Ở đời quá khứ, Đức Thích-ca làm người thợ gốm, thấy Phật Thích-ca ở quá khứ có quyến thuộc và pháp trụ một ngàn năm, cho nên phát nguyện: “Nguyện khi ta thành Phật thì cõi nước, đệ tử và pháp tồn tại ở đời cũng đồng một ngàn năm.” Cho nên nay thành Phật, pháp trụ được một ngàn năm.”

Kinh Thủ lãng nghiêm chép: “Nhờ năng lực Tam-muội nên hiện phân chia xá-lợi, vì bản nguyện nên thị hiện pháp diệt tận.” Đây là kỳ hạn thời hạn gian có số lượng nhất định.

2. Người thực hành pháp thì pháp sẽ tồn tại lâu dài, người không thực hành pháp thì pháp sẽ diệt. Tuy có hai ý nhưng chính là thực hành Phật pháp thì chánh pháp sẽ tồn tại lâu dài, không thực hành Phật pháp thì chánh pháp sẽ diệt, để khuyên người thực hành Phật pháp.

Hỏi: Trước nói do bản nguyện cho nên diệt tận, sau nói chúng sinh không thực hành cho nên diệt tận. Hai nghĩa trái nhau, làm sao hiệu được?

Đáp: Phật biết chúng sinh không thực hành chánh pháp cho nên diệt tận, vì thế không trái với bản nguyện.

Ba-la-đề-mộc-xoa và Tỳ-ni, là phần thứ hai nói về một cặp đặc ly; đoạn văn này có nhiều ý: Ở trên là nói pháp trụ pháp diệt chung cho ba tạng, còn ở đây thì nói riêng giới luật chính là điều mà người xuất gia phải thực hành, cho nên nói riêng. Lại như Pháp sư Đạo Lãng ở Hà Tây nói: “Phật pháp có hai thứ: Một là kinh tạng, hai là luật tạng.” Kinh tạng dùng để hóa độ ngoại đạo, luật tạng dùng để hóa độ nội đạo. Lại, kinh hóa độ chung cho xuất gia và tại gia; luật thì chỉ hóa độ người xuất gia. Ở trên nói pháp trụ pháp diệt là kinh pháp, ở đây là luật pháp. Lại ở trên là pháp chung, ở đây là pháp riêng. Sở dĩ lập ra hai tên gọi Ba-la-đề-mộc-xoa và Tỳ-ni là vì có nhiều nghĩa:

Tên thứ nhất là Đặc ly: Ba-la-đề-mộc-xoa, Hán dịch là Báo giải thoát; vì giữ giới mà được quả báo giải thoát, cho nên gọi là Báo giải thoát, vì thế kinh dạy giới là gốc chính thuận với giải thoát. Mộc-xoa là từ đức mà đặt tên. Tỳ-ni, Hán dịch là Diệt, nghĩa là diệt trừ bảy lỗi hiện tại của thân miệng, lìa lỗi là xứng hợp. Lại, Mộc-xoa là từ vị lai mà đặt tên, Tỳ-ni từ hiện tại mà đặt tên. Lại có nghĩa là giải thoát ra khỏi ba cõi. Tỳ-ni là diệt trừ ba đường, giới pháp này có công năng như thế, cho nên Như lai đặt hai tên gọi. Tên gọi Luật là chung cho hai nghĩa trên, cũng được dùng luật là tên gọi ở trong đây. Mộc-xoa và Tỳ-ni là các danh từ tiếng Phạm, như Huyền chương ở trên đã nói.

“Người xuất gia thọ giới cụ túc” là phần thứ ba y theo người, nên có một cặp thí chung. Thí thì xuất gia, chung thì thọ giới cụ túc. Y theo người thì năm chúng trong Phật pháp, hễ xuất gia thì được xếp vào ba chúng, đó là Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na. Cụ túc thì thuộc hai chúng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Lại vì ba chúng xuất gia trước ngăn dứt điều ác chưa hết, chỉ ngăn dứt thân ba, miệng bốn, cho nên có tên là

xuất gia. Hai chúng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni ngăn dứt điều ác đã hết, tức là thân ba miệng bốn, nên gọi là Cụ túc. Đối với pháp Tiểu thừa thì thọ mười giới gọi là xuất gia, thọ đại giới là Cụ túc. Đại thừa phát tâm Bồ-đề là xuất gia, thọ giới Bồ-tát là cụ túc. Kinh Tịnh Danh chép: Phát tâm Bồ-đề chính là xuất gia.” Đó chính là Cụ túc, mà trong văn y cứ La-hán là Cụ túc. Bởi nói theo chỗ rốt ráo thì thật ra chung cho phàm Thánh. Lại xét rõ đại ý của văn, sáu chữ chung này chỉ nói về một giới pháp. Ban đầu nói giới trụ diệt, kế là nói giới pháp đặc ly, sau là nói giới pháp thể chung, vì giới là gốc của ba học. Giới pháp đã như thế, các hạnh khác cũng giống như thế.

“Vi Đại thừa cho nên nói sáu chỗ này” là phần thứ hai gom tiểu về Đại. Trong Tiểu thừa ở trên, ban đầu là nói chung sáu, kế là nói riêng sáu. Ở đây gom cũng hai: gom chung và gom riêng. Nay ở trước nói gom chung, Phật nói sáu chỗ này là thú nhập Đại thừa, là phương tiện của các nhà Đại thừa. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: “Ta lập phương tiện này, khiến được nhập Phật tuệ.” Lại nói: “Nhập Đại thừa là gốc, cho nên nói kinh này.” Nhiếp luận chép: “Vi là phương tiện rất thanh tịnh.”

Lại trên đây nói sáu, ở đây nói ý nghĩa của sáu. Sở dĩ Phật nói sáu là vì ý lời nói tuy thuộc Tiểu nhưng rốt ráo là ở Đại, cho nên nói là Đại thừa, cho nên nói sáu chỗ này.

Từ “Vi sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích, tức là gom riêng. “Vi sao” là câu hỏi, ý hỏi rằng vì sao là Đại mà nói sáu. “Chánh pháp trụ” là đáp lời hỏi trên. Văn giải thích ba cặp tức là ba, gom sơ nhị. Trước hội vào trụ, kế là hội vào diệt. Trong trụ thì trước lập lại trụ trong Tiểu thừa, cho nên nói chánh pháp trụ. “Vi Đại thừa cho nên nói” tức ở đây nói đại ý. Xưa Phật đối với Tiểu thừa nói chánh pháp trụ, nói Đại trụ và Tiểu trụ. Phải biết, Tiểu trụ tức là Đại trụ, ngoài Đại trụ không có Tiểu trụ riêng. Như nói đại nhân là tiểu quả, ngoài đại nhân không có tiểu quả riêng.

Hỏi: Nếu như thế thì lẽ ra phải nói Tiểu trụ tức là Đại trụ, vì sao lại nói Đại thừa trụ tức chánh pháp trụ?

Đáp: Ở đây dùng gốc gom ngọn, cho nên Đại thừa trụ tức là chánh pháp trụ, nghĩa diệt cũng giống như thế, để nói lên ngoài không có Tiểu thừa riêng. Là sự hưng suy của Tiểu thừa thì không có sự hưng phế của Đại thừa riêng.

Ba-la-đề-mộc-xoa và Tỳ-ni: đây là cặp thứ hai. Văn có bốn: lập lại, hội, thích và kết. Cặp trước nhắc lại hai pháp cho nên nói Ba-la-

đề-mộc-xoa và Tỳ-ni. Hai pháp này nghĩa một mà tên khác. Nói nghĩa một vì nghĩa của thể là một, đồng là một giới, cho nên nói nghĩa một. Sở dĩ đối với một giới mà đặt ra hai tên là vì thể của một giới nhưng có hai công năng. Vì có công năng đắc quả giải thoát ở vị lai, cho nên giới được đặt tên là Mộc-xoa; vì giới có công năng trừ diệt bẫy lỗi của thân miệng hiện tại, cho nên luật được đặt tên là Tỳ-ni. Phật muốn khuyên người giữ giới cho nên đối với một giới đặt ra hai tên này. Tuy có hai tên gọi là Giải thoát và Diệt nhưng đồng là một giới pháp, cho nên nói nghĩa một.

Hỏi: Vì sao nói hai pháp này thể một mà tên khác?

Đáp: Vì muốn gom tiểu về Đại, muốn nói lên gom một tức gom hai, cho nên trước nói hai pháp tự tướng gom.

“Tỳ-ni tức là pháp học của Đại thừa” là phần thứ hai chánh hội. “Là pháp sở học của Đại thừa” tức trước là tự tướng hội trong Đại thừa, ở đây là gom tiểu về Đại.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ ba, giải thích ở trên tức là pháp học của Đại thừa. “Vì sao” là câu hỏi. Tỳ-ni vốn là pháp học của Tiểu thừa, vì sao nói là pháp học của Đại thừa? Vì nương Phật xuất gia thọ giới cụ túc, đó là chính đáp lời hỏi. Vì người Tiểu thừa không xuất gia thọ giới cụ túc riêng mà phải nương Phật Đại thừa xuất gia thọ giới cụ túc. Tỳ-ni sở học đâu chẳng phải Đại thừa. Ở đây nêu sau xuất gia thọ giới cụ túc để giải thích Mộc-xoa và Tỳ-ni chính là pháp học của Đại thừa.

Từ “Gôm gom cả xuất gia thọ giới cụ túc, cho nên nói Đại thừa oai nghi” v.v... trở xuống là phần thứ tư, tổng kết. Y theo oai nghi Đại thừa làm Tỳ-ni mà xuất gia truyền giới cụ túc cho người kia, cho nên Tỳ-ni xuất gia thọ giới cụ túc tức là vì Đại thừa. Trước nói nương Đại thừa mà xuất gia, tức là y theo người Đại thừa mà gom tiểu, còn ở đây nói y theo pháp Đại thừa để gom tiểu. Lìa pháp Đại thừa thì không có pháp Tiểu thừa riêng, cũng như lìa Bồ-tát Đại thừa thì không có La-hán Tiểu thừa riêng. Gom giáo tiểu thừa nhập vào giáo Đại thừa, tức là giáo một. Hội hạnh Tiểu thừa nhập vào hạnh Đại thừa, tức là nhân một. Hội người Tiểu thừa nhập vào người Đại thừa, tức là người một. Gom quả Tiểu thừa nhập vào quả Đại thừa, tức quả một. Từ “Cho nên, A-la-hán” v.v... trở xuống là gom cặp thứ ba, xuất gia thọ giới Cụ túc. Lại vẫn chia làm ba: ban đầu nói không có Tiểu thừa xuất gia thọ giới Cụ túc riêng; kế là hỏi; thứ ba là giải thích, cho nên thừa trước hiển sau. Trước là nói dùng nói Đại thừa oai nghi là Tỳ-ni, là xuất gia, là thọ giới cụ túc. Cho

nên La-hán không có xuất gia, thọ giới cụ túc riêng.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là hỏi La-hán vốn thật có xuất gia thọ giới cụ túc, vì sao nói không. Từ “A-la-hán” v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích. Vì La-hán nương Phật xuất gia thọ giới Cụ túc, cho nên không có xuất gia thọ giới cụ túc riêng, huống là ở trước có ư? Lại muốn so sánh trước với sau, La-hán đã không xuất gia thọ giới cụ túc, cũng không có bốn trí Niết-bàn.

Hỏi: La-hán xuất gia lúc nào? Thọ giới cụ túc lúc nào?

Đáp: Đây là y theo trong nhân mà nói về xuất gia, chẳng phải La-hán xuất gia.

Từ “A-la-hán quy y Phật” v.v... trở xuống: trên đây nói về hội nhân, ở đây thứ hai kể là nói về gom quả. Hội nhân là hội nhân Tiểu thừa thành nhân Đại thừa, không có nhân Tiểu thừa riêng. Lại đoạt nghĩa của Nhân. Gom quả tức là không có quả rốt ráo Tiểu thừa, quả rốt ráo Tiểu thừa lại là nhân Đại thừa. Cho nên nhân quả Tiểu thừa đều thuộc về nhân Đại thừa. Lại ở trên đoạt nhân, ở đây đoạt quả. Lại nêu quả giải thích thành đoạt nhân. Nếu đắc quả đầy đủ thì nhân đầy đủ, quả đã chẳng rốt ráo thì nhân sở hành đâu thể tròn đầy. Lại trên đây là gom điều hành thế gian nhập vào Nhất thừa, ở đây là gom điều hành xuất thế nhập vào Nhất thừa. Lại ở trên hội sáu chỗ... là hội tử của Tiểu thừa, ở đây gom chung của Tiểu thừa, trung gian có thể biết. Văn chia làm hai: thứ hai giải thích cả hai chương môn. Về song nêu hai chương môn: A-la-hán quy y Phật là một chương môn, nói đức không tròn, nên A-la-hán có lo sợ. Chương môn thứ hai nói về chương bất tận, nên nêu chương môn A-la-hán có quy y, vì có lo sợ. Giải thích quy y tức là vì có lo sợ cho nên phải quy y.

Hỏi: Chương này gom quả, vì sao lại nói sự quy y?

Đáp: Trước đoạt xuất gia thọ giới, ở đây đoạt quy y, quy y là gốc, cho nên lần lượt nói về quy y.

Hỏi: Nói quy y có mấy nghĩa?

Đáp: Một là đối với lúc xưa nói quy y Phật vô thường, chẳng phải quy y rốt ráo, còn ở đây quy y Phật thường trụ, mới là quy y rốt ráo. Cho nên văn dưới nói: “Vô tận quy, thường trụ quy, đó mới là quy y chân thật.” Hai là đối với lúc xưa quy y thể riêng chẳng rốt ráo, ở đây nói quy y nhất thể mới là rốt ráo, cho nên văn dưới nói: “Như lai tức ba quy y”. Hai nghĩa này nói lên chung Nhị thừa, hoặc nhân hoặc người của quả, tuy sau quy y với Phật nhưng chưa biết quy y. Ba là ở trên phá hữu sáu cho nên nói vô sáu, ở đây phá hai vô nên nói hai có. Nói hai vô: một là

vô quy y, hai là vô sợ hãi. Nói hai hữu: một là hữu quy y, hai là hữu sợ hãi. “Hữu quy y” vì người ấy cho rằng có sinh tử đáng sợ, cho nên có quy y, ở đây vì đã khỏi sinh tử đáng sợ cho nên không cần quy y. Nay nói tuy đã khỏi sự sợ hãi phần đoạn nhưng vẫn còn biến dịch cho nên phải quy y.

Hỏi: Bậc A-la-hán lúc nào có quy y, lúc nào có sợ hãi?

Đáp: Nếu ai không mê mờ chánh pháp thì hiện biết sinh tử biến dịch chưa hết, nương Phật cầu ra khỏi. Hiện biết biến dịch đối trị chưa lập, cho nên có lo sợ. Còn người ngu pháp thì sau khi được Niết-bàn Vô dư ở vị lai, lúc tâm tưởng sinh mới quy y mới lo sợ, nghĩa này ở sau sẽ giải thích.

Hỏi: Vì sao không nói Bích-chi-phật có quy y, có lo sợ?

Đáp: La-hán hiện tại nghe kinh Đại thừa, tự giác trụ vào giai vị hữu dư, có quy y, có sợ hãi. Bích-chi-phật ra đời vào thời không có Phật, không nghe Đại thừa, không biết tự mình trụ vào giai vị hữu dư, cho nên không biết quy y.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao vẫn dưới nói La-hán, Bích-chi có sợ hãi?

Đáp: Đây là nói Bích-chi-phật vị lai, cho nên như thế. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích chương môn, có hai: Ban đầu là giải thích sơ lược, kế là giải thích rộng. Trong lược, giải thích hai tức hai, chương môn trước hiểu sau sợ, nương lời nói làm phương tiện, kế là giải thích chương môn hữu quy. Trong phần hiểu sợ ở trước, vì sao là lời hỏi. Như lai thuở xưa trong các kệ kinh khác thường nói La-hán là sợ hãi, nay ở đây vì sao nói có sợ hãi. Từ A-la-hán trở xuống: kế là giải thích, có ba: pháp, thí và kết. A-la-hán đối với tất cả không có sợ hãi, tưởng trụ. La-hán có trí tri đạo trong ba cõi, gọi đó là hành; dứt bỏ hết phiền não trong ba cõi, không có sinh tử phần đoạn trong ba cõi, đối với ba cõi không có sợ hãi, cho nên ngày xưa nói La-hán không có sợ hãi; vì chưa có trí tri đạo ngoài ba cõi, gọi là vô hành, cho nên có khổ sinh tử biến dịch. Nói A-la-hán tự biết có sinh tử biến dịch ngoài ba cõi chưa hết, sợ khổ sinh tử kia duyên với vô hành của mình nên sinh tâm sợ hãi, nên gọi là tưởng sợ hãi. Do sống trong sự sợ hãi cho nên gọi là trụ. Lại chưa tiến lên dứt bỏ cũng gọi là trụ.

Có người nói, tất cả vô hành là cảnh sợ hãi. Năm ấm chẳng phải một, nên gọi là tất cả. Dời đổi không nhất định chân thật, cho nên nói vô hành. Người Nhị thừa không biết ấm... vốn là sinh diệt vô tánh, nên cho rằng có thật tướng, ép ngặt mà sinh sợ hãi, tâm tưởng việc này cho nên nói tưởng trụ. Vì thế luận Bảo Tánh chép: “Không dứt bỏ tất cả



phiền não, thói quen, cho nên đối với tất cả hành tướng hữu vi sinh tâm rất sợ hãi, thường hiện ở trước mặt.”

Hỏi: Vì sao năm ấm đời đời, không có thật thể nhất định mà gọi là vô hành?

Đáp: Như người tưởng nói rằng nước Niết-bàn chảy ra, nói rằng sóng năng, nhưng thật ra không có nước chảy, cũng không có sóng năng, cho nên nói là đời đời, không có thật thể nhất định.

Lâm Công nói: “Tiếng Phạm là Tăng tắc ca la, Hán dịch là Hành.” Đại thừa cho là Hành vô thể, cho nên nói vô hành. Tiểu thừa thì cho rằng thật có hành, cho nên sinh sợ hãi. Như kinh Đại Phẩm chép: “Tất cả chúng sinh chìm đắm trong Vô sở hữu.” Đây ý đồng với giải thích ở sau. Ở trước các Pháp sư y theo việc ngoài ba cõi mà sinh sợ hãi, ở sau thì các Pháp sư y theo những việc trong ba cõi mà sinh sợ hãi; giải hành của các Pháp sư ở trước là hành để trị đạo, giải hành của các Pháp sư ở sau là hành của sự đời đời. “Như người cầm kiếm muốn đến hại” v.v... trở xuống là phần thứ hai dụ nói. Pháp sư thứ nhất nói: “Nhân biến dịch, dụ đó là người; có công năng với lấy quả biến dịch ở vị lai, gọi là cầm kiếm; khi quả vị lai đến, nên gọi là muốn đến để cắt thân, gọi là hại mình.” Pháp sư thứ hai nói: “Như người là dụ cho năm ấm; cầm kiếm là dụ cho thể của ấm là sinh diệt; muốn đến hại mình dụ cho tướng sinh diệt ép ngặt.” Cho nên La-hán không có niềm vui rốt ráo là phần kết thứ ba. Theo Pháp sư thứ nhất thì vị A-la-hán này đối với sinh tử biến dịch có ý tưởng sợ hãi, cho nên không có cái vui rốt ráo. Theo Pháp sư thứ hai, thì vị La-hán này tuy được Niết-bàn Hữu dư nhưng vì tâm sợ hãi vẫn còn đeo đuổi cho nên không có cái vui rốt ráo.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích chương môn quy y. “Vì sao” là lời hỏi. Hỏi rằng: Bạc La-hán đã chứng quả Vô học vì sao phải quy y? Từ “Đức Thế tôn” v.v... trở xuống là phần giải thích. Trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Nương người bất cầu y thì đó là pháp nói, Như lai là người bất cầu y, La-hán nương vào người Bất Cầu Y kia, gọi là nương Bất Cầu Y.

Từ “Như chúng sinh không người nương tựa” v.v... trở xuống là phần thứ hai dụ nói. Như chúng sinh ở thế gian không có chỗ nương tựa, cho nên thường sợ hãi; duyên cảnh sinh sợ hãi chẳng phải một, nên gọi là nhiều thứ. Vì sợ hãi nên cầu quy y, chính là nói phải nương tựa, cầu nương tựa sức mạnh, để ngăn dứt sự sợ hãi. Từ “Như thế” v.v... trở xuống là phần thứ ba hợp dụ. La-hán như thế và chúng sinh ở trước có sợ hãi, hợp với nhiều thứ sợ hãi, vì sợ hãi nên nương tựa Như lai, vì sợ

hãi mà cầu quy y.

Từ “Thế tôn” v.v... trở xuống: trên đây, thứ nhất là lược giải thích sợ hãi nên quy y, còn ở đây thứ hai giải thích rộng sợ hãi nên quy y. Văn chia làm hai: Từ đầu cho đến “Vô biên không dứt” là giải thích rộng sợ hãi; từ “Như lai không có thời gian an trụ có chừng hạn” v.v... trở xuống là giải thích rộng về quy y. Văn đầu lại có hai: Thứ nhất chính là nói nguyên nhân La-hán, Bích-chi có sợ hãi; thứ hai từ “Không thọ trí hậu hữu” v.v... trở xuống là gom tiểu vào Đại, vì có sợ hãi cho nên cuối cùng phải gom vào Đại. Ở đây hơi khác với hội vào pháp lành thế gian ở trước. Pháp lành thế gian ở trước chỉ nói hội nhập vào, còn hội ở đây thì đối với pháp xuất thế là đoạt rộng chẳng rớt ráo, sau mới hội nhập vào. Sở dĩ như thế là muốn nói Nhị thừa không chấp pháp lành thế gian là rớt ráo, cho nên không cần đoạt để nói lên chẳng rớt ráo, vì vậy chỉ nêu thẳng gom vào mà thôi. Nhị thừa chấp pháp xuất thế gian cho là rớt ráo, vì vậy phải đoạt để nói lên chẳng rớt ráo, sau đó mới gom vào. Lại đây là văn hiện ý lẫn nhau. Lại nói lên nghĩa hội thì nhiều, ban đầu nói A-la-hán và Bích-chi-phật có sợ hãi, là nhắc lại sợ hãi ở trước. Cho nên, từ “A-la-hán” v.v... trở xuống là giải thích rộng. Vì sao phải rộng? Vì ở trước nói La-hán đối với tất cả vô hành sợ hãi tưởng là trụ, nhưng chưa biết các vô hành ấy không có những hành nào, cho nên phải giải thích rộng, đó là vô trí và hành Niết-bàn. Vì không có bốn trí cho nên trí hành không thành, vì không có Niết-bàn cho nên đoạn hành không đủ. Lại vì không có bốn trí cho nên đạo hành không tròn, vì không có Niết-bàn cho nên diệt hành không đủ. Lại vì không có bốn trí cho nên Bồ-đề không viên, vì không có Niết-bàn cho nên Niết-bàn không cùng cực. Lại vì không có bốn trí cho nên công đức hữu vi không đầy đủ, vì không có Niết-bàn cho nên công đức vô vi không trọn.

Lại y cứ theo văn có hai: Thứ nhất là nói Nhị thừa chưa tròn bốn trí, Niết-bàn không đầy đủ; thứ hai là từ “Vì sao chỉ có Như lai” v.v... trở xuống là giải thích vì sao Nhị thừa kia không được. Tức vì không thành tất cả đức. Y theo phần đầu, trước nói bốn trí Không đủ, sau nói Niết-bàn không đầy. Ở đây nói “Cho nên hàng La-hán, Bích-chi” tức nhắc lại các vị ấy là người không có bốn trí.

Hỏi: Trên đây vì sao không nói Bích-chi mà chỉ nói La-hán. Còn giờ đây nêu cả hai hạng người này ?

Đáp: Vì Bích-chi ra đời vào lúc không có Phật, hiện tại không nói nương tựa Phật, có thể trong quá khứ, vô lượng có nương tựa, khác với La-hán, là bất cứ lúc nào cũng nương tựa Phật, cho nên trong phần nói

về nương tựa Phật ở trên không nói đến Bích-chi mà chỉ nói La-hán. Ở đây bốn trí Niết-bàn cả hai vị đều có, cho nên nêu cả hai người, đoạt chẳng phải rốt ráo, có pháp trong đời khác chưa hết cho nên sự sinh tử của “Ngã” đã hết, trí Không rốt ráo. Trong đây trước giải thích sơ lược nghĩa tướng của bốn trí, sau mới giải thích nghĩa của bốn trí. Ba môn được giải thích: một là giải thích bốn trí nghĩa duyên khác nhau; hai là y theo trí Bốn đế để phân biệt; ba là y theo tận trí, vô sinh trí để phân biệt. Nghĩa duyên khác nhau: Nếu A-la-hán vô học lý quán trí tuệ, trong từng niệm đều có ý nghĩa năng lực của bốn thứ này, sự sinh tử của “Ngã” đã hết, cho đến không thọ thân sau, dường như một niệm tinh tấn có thể siêng năng dứt bỏ hai thứ ác, siêng tu hai thứ lành. Nhưng khi lý quán trí tuệ có bốn nghĩa năng hiện này thì không có bốn thứ duyên tâm, sau đó ra quán đối với sự có bốn thứ duyên tâm, duyên vào trí năng của mình, sự sinh tử của “Ngã” đã hết, phạm hạnh đã lập, việc phải làm đã làm xong, không còn thọ thân sau, không có bốn thứ ý nghĩa năng lực. Nếu nói trong Đại thừa thì Phật và Đại Bồ-tát đều quán cả hai đế, không có nhập quán, xuất quán khác nhau, nhưng nghĩa có khác nhau. Chỉ có Chân đế quán là đều có bốn thứ ý nghĩa năng lực này, nhưng không có bốn thứ duyên tâm còn quán Tục đế có bốn thứ duyên tâm, không có bốn thứ ý nghĩa năng lực. Y theo Bốn đế để phân biệt. Nếu theo luận Bà-sa thì sự sinh tử của “Ngã” đã hết là Tập trí, phạm hạnh đã lập là Đạo trí, việc phải làm đã làm xong là Diệt trí, không thọ thân sau là Khổ trí. Luận ấy chỉ tùy theo tướng khác nhau mà thuộc trí Bốn đế khác nhau. Y theo mỗi đế trí chân thật thì đều có sự sinh tử của “Ngã” đã hết này, cho đến không thọ thân sau v.v...

Bốn thứ ý nghĩa công dụng là y theo tận trí và vô sinh trí để phân biệt. Trong luận Bà-sa, ý nghĩa phân biệt của các Luận sư khác nhau, nói có bốn thứ:

1. Nói sự sinh tử của ngã đã hết là tận trí, kể ba trí khác là trí vô sắc.
2. Nói trí Ngã sinh dĩ tận, trí phạm hạnh dĩ lập là tận trí, hai trí còn lại lại vô sinh trí.
3. Nói ba trí trước là tận trí, thứ tư là vô sinh trí.

Trong luận ấy hỏi rằng: “Không có A-la-hán hai sát-na tận trí, sau khởi vô sinh trí. Vì sao ba trí như trí ngã sinh dĩ tận... là tận trí.” Ý câu hỏi này là: La-hán chỉ có một sát-na chiếu soi phiền não hết gọi là tận trí, sát-na thứ hai vô sinh trí, vì sao nói trong tận trí có đủ ba trí: Trí ngã sinh dĩ tận, trí phạm hạnh dĩ lập và sở tác dĩ biện? Luận ấy đáp rằng:

“Tuy một sát-na nhưng có ba thứ nghĩa, cho nên nói như thế.”

4. Nói bốn trí như ngã sinh dĩ tận... chẳng phải đều là vô sinh trí, cũng chẳng phải không cho học mười chánh trí kiến. Đây là từ ngữ khen ngợi La-hán. Nói A-la-hán sinh tử của ta đã hết cho đến không thọ thân sau, lời này chẳng phải tận trí, vô sinh trí..., chẳng phải là tướng riêng thuộc đối của ba nhà trước, cho nên nói chẳng phải, không một bề chẳng phải. Nhưng trong tận trí, vô sinh trí có bốn thứ này, nếu nói thẳng sự sinh tử của ngã đã hết, phạm hạnh đã lập, những việc phải làm đã làm xong, không còn thọ thân sau, nói như thế thì trong tận trí này có bốn. Nếu nói sự sinh tử của ngã đã hết không còn sinh nữa, phạm hạnh đã lập không còn lập nữa, việc phải làm đã làm xong không còn làm nữa, không còn thọ thân sau không còn thọ nữa, nói như thế thì trong vô sinh trí có bốn trí. Theo luận Tỳ-bà-sa, sự sinh tử của ngã đã hết là dứt tập trí, Văn này là dứt khổ trí. Sở dĩ như thế là Bà-sa y theo Tập mà với sinh, cho nên sự sinh tử của ngã đã hết là dứt tập trí. Kinh này nói khổ có hai thứ: một là khổ phần đoạn sinh tử, hai là khổ biến dịch sinh tử. Nhị thừa tuy dứt khổ phần đoạn nhưng biến dịch vẫn còn, cho nên nói hữu dư, vì chưa hết cho nên còn sinh nữa. Vì trí ngã sinh dĩ tận là khổ trí cho nên còn có sinh nữa, vì phạm hạnh hữu dư thành cho nên không thuần.

Trí Phạm hạnh dĩ lập không rốt ráo, theo Tỳ-bà-sa thì phạm hạnh đã lập là trí tu đạo, theo văn này là chứng diệt trí. Sở dĩ như thế vì tiếng Phạm là Niết-bàn, chứng được hạnh của Phạm gọi là Phạm hạnh, cho nên phạm hạnh đã lập là trí tu đạo. Kinh này gọi cái mà phạm hạnh chứng là diệt trí. Sở chứng có hai: một là hữu dư, hai là vô dư. Chỗ phần đoạn hết là hữu dư, chỗ biến dịch hết là vô dư. La-hán và Bích-chi mới chứng hữu dư, tuy có sự thành tựu nhưng là sự xen lẫn của nhân quả biến dịch, nên gọi là phạm hạnh hữu dư thành tựu, nhưng không thuần, cho nên phạm hạnh đã lập là chứng diệt trí.

Sự không rốt ráo sẽ có những việc phải làm, trí sở tác dĩ biện không rốt ráo: Theo Tỳ-bà-sa là chứng diệt trí, theo văn này là tu đạo trí. Sở dĩ như thế vì theo Bà Sa chứng đắc Niết-bàn giáo lý những việc phải làm đã làm xong, cho nên sở tác dĩ biện là chứng diệt trí. Kinh này nói tu đạo có hai: một là phần đoạn đối trị, hai là biến dịch đối trị. Nhị thừa chỉ tu phần đoạn đối trị, chưa tu biến dịch đối trị, cho nên nói sự không rốt ráo. Nghĩa là việc tu đạo không rốt ráo sẽ có những việc phải làm, cho nên kinh này nói là trí tu đạo. Vì không độ kia cho nên sẽ có đoạn, trí bất thọ hậu hữu không rốt ráo: Theo Tỳ-bà-sa là biết khổ trí,

còn theo văn này là dứt tập trí. Sở dĩ như thế vì quả khổ là hậu hữu, cho nên Bà-sa nói không chịu thân sau là biết khổ trí. Kinh này nói tập có hai thứ: một là nhân phần đoạn, hai là nhân biến dịch. Nhị thừa tuy dứt bỏ nhân phần đoạn nhưng nhân biến dịch vẫn, gọi là không độ kia, cho nên cần phải đoạn. Vì vậy, kinh này gọi là Dứt tập trí. Nếu không cần hội thì y cứ thẳng nghĩa của Bà-sa. Vả lại, có thể như thế cho nên các Pháp sư như Thắng-man có vị hội, có vị không hội. Trên đây là đoạn bốn trí.

Từ “Vì không dứt cho nên” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về Niết-bàn không tròn đầy. “Vì không dứt cho nên” là nhắc lại phần trước để nói lên phần sau. Đúng lý là phải nhắc lại đủ bốn trí nhưng chỉ y theo lời ở sau mà thôi.

Cách thế giới Niết-bàn xa: tức là cách Đại Nhập-niết-bàn, chính là nói Niết-bàn không đầy đủ. Lại được nói đoạn bốn trí, đoạn hữu dư, đoạn Niết-bàn, đoạn vô dư. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống: ở trên là nói bốn trí Không đầy đủ, Niết-bàn chưa trọn vẹn, dưới đây thứ hai là giải thích lý do tại sao Nhị thừa không được. “Vì sao” là lời hỏi. Như lai thuở trước nói Nhị thừa bốn trí rất ráo, Niết-bàn đầy đủ, nay vì sao nói không đầy đủ? “Chỉ có Như lai”: đây là giải thích câu hỏi, vì không thành tựu tất cả các đức cho nên bốn trí và Niết-bàn của Nhị thừa đều không đầy đủ. Văn chia làm hai:

1. Trước giải thích Niết-bàn không tròn đầy.

2. Từ La-hán, Bích-chi quán sát giải thoát, bốn trí rất ráo, được dừng nghỉ là giải thích bốn trí ở trước không tròn đủ. Y theo phần đầu nói về người có hai, văn có năm cặp. Nói người có hai: một là nói Như lai được Nhập-niết-bàn, hai là nói La-hán, Bích-chi không được. Đây là y theo Phật được mà nói kia không được. Lại muốn nói lên chỗ Nhị thừa quy y, cho nên nói Phật đắc. Nói văn có năm đối: Ở dưới có năm phần, nói Như lai được, Nhị thừa không được. Nay ở trước giải thích chung đại ý Niết-bàn, cho nên như thế. Trong đây đã nói Phật được Niết-bàn, nên Văn này mà giải thích đại ý Niết-bàn. Ở đây có một nghĩa, hai nghĩa, ba nghĩa, bốn nghĩa, vô nghĩa. Nói bốn nghĩa tức là bốn thứ công đức ở trong đây. Nói ba nghĩa tức là thuộc về năm nghĩa, lấy đó làm ba. Ba câu đầu nói về Bát-nhã, câu thứ tư nói về giải thoát, câu thứ năm nói về pháp thân. Sở dĩ nói ba thứ này là vì nhiếp ba đức thành Niết-bàn chung. Kế là nhiếp ba thứ này là vì nhiếp ba đức thành Niết-bàn chung. Kế là nhiếp ba thành hai, một đức giải thoát các ràng buộc đều dứt hết, pháp thân và Bát-nhã đức nào cũng tròn đầy. Kế là nhiếp hai câu quy

về một câu, vì các ràng buộc đều dứt hết, nên chẳng thể là có; các đức đều tròn đầy, nên chẳng thể là không. Chẳng phải có chẳng phải không, đó gọi là một câu trung đạo, một câu trở về vô câu. Như kinh Pháp Hoa chép: “Niết-bàn rốt ráo, tướng thường vắng lặng, rốt cuộc về không.” Cuối cùng về không tức là lời nói quên mất, lo nghĩ dứt bật, chẳng thể nói Niết-bàn và không Niết-bàn. Như luận Niết-bàn của ngài Tăng Triệu chép: “Hữu vô bật ở trong, khen ngợi mất ở ngoài, bấy giờ chín dòng giao nhau trở về, khi ấy các Thánh thâm hội.”

Kế là từ vô cấu mà khởi thành câu. Như kinh Niết-bàn chép: “Đê-la-bà-di thật không có ăn dầu mà gượng nói là có ăn dầu. Niết-bàn cũng thế, thật không có danh tướng mà gượng gọi là có danh tướng.” Ở đây chí lý không thể nói có Niết-bàn hay không Niết-bàn, không biết làm sao để khen ngợi, cho nên gượng khen là Niết-bàn. Nếu nói thật có Niết-bàn là thường, sinh tử là vô thường thì thành hai kiến chấp đoạn, thường. Như chương ở dưới nói: “Nếu thành hai chấp đoạn và thường thì sinh tử và Niết-bàn đều là sinh tử.” Lại sinh tử và Niết-bàn đều là sinh tử thì sinh tử và Niết-bàn đều là hình bóng của ngôi nhà Niết-bàn, vì thế không nên chấp cố định rằng có Niết-bàn. Ở đây chia năm phần làm hai: bốn phần trước nói về các thứ công đức, một phần sau là tổng kết. Bốn phần trước gồm: phần một là rộng hẹp đối nhau, phần hai là cạn sâu đối nhau, phần ba là thô tế đối nhau, phần bốn là thanh tịnh và không thanh tịnh đối nhau. Trong mỗi đối có hai nghĩa, ba nghĩa, bốn nghĩa. Nói hai nghĩa: Là nói theo người, nói Phật có Niết-bàn, nói Nhị thừa không có Niết-bàn. Nói ba nghĩa: một là nói Phật được Niết-bàn, hai là nói Nhị thừa không được Niết-bàn, ba là hội giáo. Nói bốn nghĩa: một là nói Phật được, hai là giải thích lý do vì sao Phật được, ba là nói lý do vì sao Nhị thừa không được, bốn là nói về Nhị thừa không được. “Chỉ có Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác được Nhập-niết-bàn”: Đây là nói chỉ có Như lai được Niết-bàn. “Bát” nghĩa là nhập, vì thành tựu tất cả công đức. Giải thích lý do vì sao thành Phật được Niết-bàn. Đó là vì Phật thành tựu tất cả đức cho nên được Niết-bàn.

Từ “A-la-hán” v.v... trở xuống là câu thứ hai nói về lý do tại sao Nhị thừa không được Niết-bàn. Nói được Niết-bàn: Thứ ba là hội giáo xưa, thật ra không được. Nhưng thuở xưa phương tiện nói là được. “Chỉ có Như lai” v.v... trở xuống: Đây là cặp thứ hai cũng có ba: một là nói Phật được, thành tựu vô lượng công đức, giải thích lý do vì sao thành Phật được. Từ “La-hán” v.v... trở xuống: câu thứ hai nói Nhị thừa không được. Nói được Niết-bàn: thứ ba hội giáo. Chỉ có Như lai trở xuống: đối

thứ ba lại có ba câu, trước là nói Phật được, kế là nói Nhị thừa không được. Nói được Niết-bàn: Là thứ ba hội giáo. Chỉ có Như lai v.v... trở xuống: cặp thứ tư lại có ba câu: Một là nói Phật được, kế là nói Nhị thừa không được. Thứ ba là hội giáo: Ban đầu nói lỗi nêu dứt thủy đều đoạn diệt, nghĩa là phương tiện tịnh; thành tựu thanh tịnh bậc nhất, nghĩa là tánh tịnh. Lại vì dứt tất cả lỗi cho nên tất cả thanh tịnh. Trong luận Phật tánh y theo giai vị mà nói về bốn đức này, tất cả công đức ở Địa thứ tám, vô lượng công đức ở Địa thứ chín, công đức Bất tư nghì ở Địa thứ mười, công đức thanh tịnh bậc nhất ở Phật địa. Cho nên luận chép: “Tất cả công đức tức là giai vị Bất Động Địa thứ tám, vô phân biệt, vô xuyên lậu, vô trung gian, tự nhiên thành, thường tương ưng với Thánh đạo Bồ-tát.” Đối với vô cảnh giới của Chư Phật Như lai, tất cả công đức đều được thành tựu. Hai là vô lượng công đức là giai vị Thiện tuệ ở Địa thứ chín, vô số môn thiền định Đà-la-ni thủy đều có khả năng nhiếp thọ, là nơi vô lượng trí nương tựa, vô lượng công đức đều thành tựu. Thứ ba là bất khả tư nghì công đức, đây là giai vị Pháp Vân Địa thứ mười, kho pháp bí mật của tất cả Như lai đều chứng kiến rõ ràng, là chỗ trí tuệ nương tựa, cho nên Bất tư nghì đều được thành tựu. Bốn là thanh tịnh rốt ráo, tất cả hoặc và tất cả thói quen, tất cả trí chướng đã dứt hết, do dứt hết nên trình bày, công đức thanh tịnh rốt ráo thành tựu tròn đầy.

Hỏi: Vì sao nói bốn công đức này?

Đáp: Trong Niết-bàn bốn công đức này dung nhiếp lẫn nhau không rời. Cho nên luận chép: “Đối với chúng sinh chấp thân gọi là pháp thân, đối với chúng sinh điên đảo gọi là Như lai, đối với Bồ-tát mới thực hành Đại thừa gọi là chân đế.” Ba thứ này ở sau sẽ giải thích. Đối với Bồ-tát Thập Địa nói là Phật có Niết-bàn, có bốn công đức, chỉ Phật mới có công đức. Trước y theo bốn người có bốn, sau chỉ có Phật mới có bốn. Nay ở đây chỉ theo Phật.

Hỏi: Bốn công đức này thế nào là sâu cạn?

Đáp: Tất cả chỉ là tên gọi gồm nhiếp, nghĩa ấy vẫn chung. “Vô lượng” là số cực, hơn tất cả ở trước. “Bất tư nghì” là dứt bật so lường, lại hơn vô lượng. Ba thứ này y theo đức môn, cho nên có hơn kém. Thứ tư là y theo đoạn môn, đối với Nhị thừa bất tịnh mà nói Phật thanh tịnh.

Người ở Giang Nam nói Phật có bốn công đức, tức là nghĩa bốn trí, một là trí ngã sinh dĩ tận, hai là trí phạm hạnh dĩ lập, ba là trí sở tác dĩ biện, bốn là trí bất thọ hậu hữu. Đối với bốn trí của Nhị thừa ở trên cho nên nói Phật có bốn trí. “Chỉ có Như lai được Niết-bàn” v.v... trở xuống: Là cặp thứ năm. Trước đã kết thúc khen ngợi Như lai được Niết-

bàn, cho nên từ “La-hán” v.v... trở xuống là kết luận Nhị thừa không được, lời văn dễ hiểu. Nói “Ngược nhìn” tức là từ hàng Kim cương trở lên là giai vị chúng sinh, Như lai trụ ở cùng cực của tông thể, đạo vượt ngoài hạnh của Ba thừa Thập địa, được chúng sinh ba thừa Thập địa ngược nhìn. Nói “A-la-hán, Bích-chi-phật quán sát giải thoát”: từ đây trở xuống là nói bốn trí Không rốt ráo, trong đó lại hợp thành hai, lìa thành bốn. Hợp thành hai: một là nói Nhị thừa không được bốn trí. Nếu biết tất cả khổ v.v... trở xuống: là nói Như lai được.

Hỏi: Chỉ nên nói Nhị thừa không được, vì sao nói Phật được?

Đáp: Gồm có hai nghĩa: một là nêu Phật được để nói lên Nhị thừa không được; hai là muốn nêu bày sở nhập của Nhị thừa. Trong phần Niết-bàn ở trước, đầu tiên là nói Phật được, sau là nói Nhị thừa không được. Ở đây trước nói Nhị thừa không được, sau nói Phật được, hiện bày lẫn nhau.

Nói lìa thành bốn: Một là nói Nhị thừa không được; hai là từ “Vì sao có hai tử” v.v... trở xuống, là giải thích lý do vì sao Nhị thừa không được; ba là từ “Nếu biết tất cả khổ” v.v... trở xuống, là giải thích lý do vì sao Như lai được; bốn là từ “Như lai chính thức cất tiếng rống Sư tử nói rằng sự sinh tử của ta đã hết” v.v... trở xuống là giải thích Như lai được. Nhị thừa trước nói không được, sau nói lý do không được. Như lai trước nói lý do tại sao được, sau nói được đều là hiện bày lẫn nhau.

Trước ở trong Niết-bàn, đầu tiên nói Phật được, sau nói lý do được. Ở đây trong bốn trí, trước nói lý do được, sau nói về được, đều là hiện bày lẫn nhau. Trong Niết-bàn của Nhị thừa, trước nói lý do không được, sau nói về không được, phương tiện nói là được. Ở đây trong bốn trí, trước nói không được, sau nói lý do không được, đều là hiện bày lẫn nhau. Trong phần nói không được có hai: Một là nhắc lại lời nói khi xưa của Như lai; từ “Đều là phương tiện của Như lai” v.v... trở xuống là hội ý Phật dạy. Trong phần nhắc lại lời xưa có hai: một là nói bốn trí của Nhị thừa là rốt ráo; hai là từ “Chỗ được nghỉ ngơi” là nói về Niết-bàn của Nhị thừa là rốt ráo. A-la-hán, Bích-chi-phật, đều là người được trí.

Quán sát giải thích, bốn trí rốt ráo: Là tướng của bốn trí, chánh trí Vô học, là giải thoát hữu vi, giải thoát tức là chánh thể của bốn trí. Trong phần Nhị thừa ra khỏi quán hữu, quán giải thoát kia sinh ra ý tưởng bốn trí rốt ráo, gọi là quán giải thoát bốn trí rốt ráo. “Được chỗ dừng nghỉ” là phần thứ hai nói được Niết-bàn rốt ráo. Là sinh tử phần đoạn, nên gọi là dừng; không còn qua lại trong sáu đường nên gọi là nghỉ. Có người nói: quán sát là nương tạp tâm, cảnh giới của tận trí và



vô sinh trí là ở bốn môn, tận trí và vô sinh trí chia ra thì thành bốn trí, cảnh giới ở bốn môn, quán chung bốn đế là cảnh giới, cho nên nói quán sát. Nói cảnh giới của tận trí và vô sinh trí ở tại bốn môn, chia tận trí và vô sinh trí thành bốn trí, như trên để giải thích về cảnh giới ở tại bốn môn. Như nói khổ ta đã biết đó là tận trí; không còn biết nữa, đó là vô sinh trí, ba đế còn lại cũng thế. Cho nên nói cảnh giới ở bốn môn giải thoát là giai vị vô học giải thoát, vì được bốn trí cho nên bốn trí giải thoát rất ráo. Theo giải thích thì bốn trí của Nhị thừa đã rất ráo vậy. Có người nói, đây là tổng kết về hai quả Hữu dư và Vô dư vậy. “Quán sát” tức là quả Hữu dư, giải thoát tức là quả Vô dư. Bốn trí chỉ dùng quán sát mà được giải thoát, nhờ đó mà tỉnh thức. Khi đã tỉnh thức thì thân diệt trí đoạn, đạt đến cảnh giới vắng lặng mãi mãi. “Đó chỉ là phương tiện của Như lai”: đây là phần thứ hai nói về giáo hóa, như năm phần trước đã nói, cho nên nói “Chỉ là”. Vì dùng phương tiện để đối lại với thật. Không thể viết thành lời mà chỉ dùng lời nói ra, nên gọi là “Phương tiện”. Cũng như hai thứ phương tiện ở trong kinh Pháp Hoa. “Không được bốn trí” và được bốn trí thấy đều là phương tiện của Ba thừa. Chưa được đến chỗ rất ráo vắng lặng mà tự cho mình đã đạt được, thấy đều là phương tiện biến hóa. Lại như câu đầu thì trong kinh Pháp Hoa đã nói rõ, câu sau cũng đã được kinh Pháp Hoa nói. Chỉ vì quá rộng nên nay mới chia ra ba lớp, giờ đây chỉ đón gọn nói về phương tiện. “Hữu dư” có nghĩa rất rộng, đây là nói theo lý hữu hạn. “Không liễu nghĩa là đối với liễu nghĩa”. Từ “Vì cơ gì có hai loại tử”... trở xuống: trước là nói Nhị thừa không được bốn trí; nay là nói rõ vì sao không được. Văn gồm hai phần: phần đầu nói “Vì sao” tức nêu câu hỏi. Ý hỏi rằng, Như lai xưa nói Nhị thừa thì có bốn trí rất ráo, nay vì sao nói là không rất ráo? Nói “Có hai loại chết” ấy, tức là phần giải đáp. Trong lời giải đáp có hai: một là riêng giải thích lý do vì sao không được Bốn trí; hai là từ “A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát hậu thân vì vô minh che lấp...” v.v... trở xuống, là giải thích chung vì sao không được Bốn trí. Tức thành bốn phần riêng. Trước nói trí Ngã sinh dĩ tận là phương tiện. Từ “Được Hữu dư Niết-bàn...” v.v... trở xuống, lại nói phạm hạnh đã lập là phương tiện. Từ “Người phạm phu”... trở xuống, nói sở tác dĩ biện là phương tiện. Từ “Không thể dứt phiền não...” v.v... trở xuống, thì nói không thọ thâm sâu là phương tiện. Nay trước là nói về “Sinh tử của ta” thì trong đó lấy hai thứ sinh tử mà xưa kia đã đoạn tận được một, nên nói là rất ráo. Còn lại một loại sinh tử là không rất ráo. Vì vậy, lời nói của xưa và nay không hề trái nhau. Về ba trí còn lại cũng vậy. Trong “Đã hết”,

trước nói hai loại tử, kể đến giải thích phương tiện. Ý đầu có ba: một là nêu số lượng, hai là nêu tên gọi, ba là từ “Phần đoạn tức là chúng sinh luống dối”... trở xuống, là dựa vào người mà phân biệt rõ. Nói “Có hai thứ tử” ấy, tức là nêu số lượng có hai, vì có hai đời sống. Nhưng vì chết là pháp đáng chán, cho nên nói riêng.

“Hai thứ tử” có nghĩa chương riêng, ở đây lược dùng bốn môn để giải thích:

#### 1. Thích môn:

Nói sinh tử phần đoạn nghĩa là hình sắc khác nhau, tuổi thọ có dài ngắn. Nói biến dịch là không còn hình sắc khác nhau, tuổi thọ dài ngắn, chỉ vì trong tâm niệm niệm nối nhau trước đời sau đổi. Như luận Địa Trì chép: “Khổ sinh diệt biến hoại gọi là khổ biến dịch.” Ở đây là sinh diệt biến dịch nhỏ nhiệm, chung cho phàm Thánh. Kế là pháp thân mà Nhị thừa chứng được, thần hóa tự tại, có khả năng thay đổi, nên gọi là biến dịch. Tánh chất của biến dịch này là sự chết, nên gọi là biến dịch tử. Một trong các nghĩa này, Thánh có, còn phàm thì không. Ba là chứng được pháp thân chân thật, ẩn hiện tự tại, gọi là biến dịch. Biến dịch chẳng phải chết, nhưng biến dịch này vẫn thuộc về cái chết vô thường, gọi là biến dịch tử. Một trong các nghĩa này, Đại thừa có, Tiểu thừa thì không, nay ở đây nói chính là nói theo môn thứ hai mà. Pháp thân vô tướng của bậc Thánh là sinh tử, không y theo thần thông biến hóa mà bị biến dịch, vì pháp thân ấy tuy là vô lậu nhưng vẫn là hữu vi, nên gọi là biến dịch.

Hỏi: Thế nào gọi là sinh tử?

Đáp: Lúc đầu thọ gọi là sinh, mạng sống chấm dứt gọi là tử. Các thọ căn khởi gọi là sinh, các thọ căn diệt, thứ lớp không thọ căn khởi gọi là tử. Ở sau sẽ giải thích.

“Bất tư nghì”: Tức ba hạng người tuy thọ sinh kia nhưng không thể suy lường nên gọi là bất tư nghì. Lại phần đoạn trong ba cõi rõ ràng dễ hiểu, còn biến dịch thì nhỏ nhiệm dễ thay đổi, khó có thể biết rõ, nên gọi là bất tư nghì. Lại vì sinh tử này đến Phật mới hết, cho nên không thể so lường.

#### 2. Môn Xuất thế:

Có người nói phần đoạn có hai thứ: Một là hệ nghiệp phần đoạn; hai cõi ở dưới dùng năm ấm làm thể, cõi trên thì dùng bốn ấm làm thể. Nếu không có hệ nghiệp phần đoạn, dùng các thọ khổ, vui... làm thể thì biến dịch cũng có hai thứ: một là tự báo biến dịch, dùng năm ấm vô lậu làm thể; nếu là vật biến dịch nương thân khởi hóa thì dùng sắc ấm làm

thể, đây chỉ là y theo một mình Đức Phật. Có người nói: Biến dịch vô sắc, chỉ do tâm thức âm thầm lưu truyền, niệm niệm sinh diệt, nối nhau không dứt, trong đó không có phần hạn cách bật, kiếp số lâu mau, cho đến Bồ-đề, sinh tử này mới hết, cho nên chỉ dùng tâm pháp làm thể.

### 3. Môn Nhân duyên:

Hệ nghiệp phần đoạn dùng nghiệp tội phước bất động làm nhân, bốn thủ làm duyên. Bất hệ phần đoạn dùng nghiệp nhỏ nhiệm làm nhân, nguyện từ bi... làm duyên. Tự báo biến dịch dùng nghiệp vô lậu làm nhân, vô minh làm duyên; vị vật biến dịch, dùng bi nguyện làm nhân, từ căn dục của chúng sinh làm duyên.

### 4. Môn Đại ý:

Thật tướng các pháp quên mất lời nói, dứt bật siêng năng, không hề sinh tử, không hề Niết-bàn, nhưng vì chúng sinh điên đảo cho nên trở thành sinh tử, đối lại với sinh tử ấy gương gọi là Niết-bàn, chỉ luống dối có nặng nhẹ. Luống dối có nặng: gọi là phần đoạn. Luống dối có nhẹ: gọi là biến dịch. Vì bậc Thánh khéo léo phương tiện tùy theo sự luống dối điên đảo nên đặt tên là “Hai tử”. Ở đây phân biệt biết như hoa đốm trong hư không, bàn luận đạo pháp như sóng năng, chớ cho hai thứ luống dối này là thật, đây là đại ý của Pháp sư Hưng Hoàng.

Từ “Hai thứ ấy là gì” v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu tên Hai tử. Phần đoạn tử nghĩa là chúng sinh luống dối là thứ ba y theo người mà nói riêng. Chúng sinh luống dối: lấy chấp tướng làm nhân, tướng của tâm là luống dối. Lại chưa được vô lậu giải thoát, theo hoặc mà thọ sinh, trôi lăn trong năm đường, hoặc xuống hoặc lên, không có nhất định, cho nên thuộc về luống dối. Ở đây giải thích theo phàm phu, không nói theo bậc Thánh. Vì ba cõi vốn là hoặc của phàm phu, nếu y theo pháp Tiểu thừa thì người phàm phu và ba quả bốn hướng, cho đến Nhị thừa trước khi nhập vào vô dư thì phải chịu báo thân gọi là chúng sinh luống dối. Có người nói: Đối với pháp Đại thừa thì Bồ-tát ngoại phàm thiện thú đều ở trong ba cõi do ái luống mà thọ sinh, cho nên nói luống dối. Nếu y theo giải thích xưa thì từ giai vị phàm phu cho đến nhập vào Đại thừa, chưa được Sơ địa trở xuống đều bị sinh tử phần đoạn. Ở đây dùng ý của luận Pháp Hoa để giải thích Nhiếp Luận và kinh Nhân Vương rằng: “Hoặc như Tam Tạng nói: “Thập Hạnh tâm thứ sáu dứt hoặc, ngang với Nhị thừa.” Khi chưa ngang bằng với Nhị thừa trở xuống thì còn thọ thân phần đoạn. Bất tư nghi biến dịch nghĩa là A-la-hán, Bích-chi-phật. Người Nhị thừa sau khi nhập vào vô dư, trước khi chưa bỏ Tiểu về Đại, dùng La-hán và Bích-chi-phật này bỏ Tiểu về Đại. Nhị thừa có hai hạng

người: Một là ở nội giới hồi tâm Tiểu thừa, vẫn thuộc về phần đoạn; Hai là ở giới ngoại hồi tâm, thuộc về biến dịch. Hai hạng người này hồi tâm nhập đại, đồng thời là Bồ-tát có sức mạnh. Bồ-tát có sức mạnh lại có hai thứ: Một là có sức mạnh thẳng đến; hai là bỏ Tiểu nhập Đại, gọi là có sức mạnh. Nói có Sa-môn là không bị nghiệp trói buộc, tự tại thọ sinh, cho nên nói có sức mạnh.

Hỏi: Thế nào là giai vị Bồ-tát có sức mạnh?

Đáp: Có người nói, chính là Bồ-tát chủng tánh, vì sao? Vì hai chương phiên nào đều chưa dứt bỏ, không bị phiên nào lôi kéo. Lại thọ sinh tự tại trong ba cõi, nên gọi là có sức mạnh. Tuy Pháp sư này nói chủng tánh bị biến dịch nhưng chưa xếp vào chủng tánh nào. Có người nói: Bồ-tát Địa Tiên có khả năng trong năm đời được gọi là có sức ma-nh. Giai vị Địa Tiên là thí chung cho các Bồ-tát chưa được xếp vào giai vị nào của Địa Tiên. Theo Tam tạng giải thích thì Nhiếp Đại thừa và kinh Nhân Vương đều nói: Bồ-tát Thập hạnh dứt hoặc, ngang bằng với Nhị thừa, tức người Thập hạnh là hiện tại Đại lực. Đại ý này đồng với hai Pháp sư ở trước, và xếp vào giai vị Thập hạnh. Có người nói, Địa thứ sáu vẫn thuộc về phần đoạn. Địa thứ sáu dứt tâm, quả báo trong ba cõi hết, liền thọ biến dịch, chính là lấy kinh này làm chứng. Có người nói, có bốn thứ sinh tử: Một là lưu lai sinh tử, nghĩa là ban đầu gá vào không, khởi một niệm hiểu biết; hai là phần đoạn; ba là trung gian sinh tử, tức Nhị thừa vô học; bốn là biến dịch.

Bậc Thất địa vẫn còn dư tập làm nhân, không sinh vào ba cõi, không đến dòng pháp vốn có, tức là trung gian sinh tử. Nhị thừa vô học, quả báo ba cõi đã hết, đồng sinh trung gian, nghe kinh Pháp Hoa... chuyển thành Bồ-tát, tu tập hạnh mãn Thất địa chung tâm, nhập vào dòng pháp Bát địa, nên gọi là Biến dịch. Cho nên Lục địa bị phần đoạn, Thất địa chịu trung gian, Bát địa thị biến dịch. Có người nói: không lập bốn thứ sinh tử, chỉ lập hai thứ sinh tử là phần đoạn và biến dịch. Lục địa là phần đoạn, Thất địa trở lên là biến dịch. Ở đây cho rằng, ý nghĩa của giai vị khó biết, nhớ tội lỗi trong đời không thể xét định. Nếu theo luận Pháp Hoa thì nhiều chỗ rõ ràng, lại nói Địa tiên là phạm phu chịu thân phần đoạn, xả thân phần đoạn mới nhập Sơ địa, cho nên biết Sơ địa trở lên mới là Bồ-tát Đại lực biến dịch sinh tử.

Nói “Ý thọ sinh thân” tức là tất cả Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, các vị này thọ sinh tự tại vô ngại, như tâm như ý, nên gọi là ý thọ sinh thân. Ý có ba nghĩa: Một là đến khắp, hai là mau chóng, ba là vô ngại, cho nên nói ý sinh thân. Đây đều là thọ biến dịch sinh tử khác nhau. Có người

nói, từ biến dịch trở lên không còn hình dáng phần đoạn, chỉ là tâm thức thọ sinh, cho nên nói ý sinh thân. Pháp sư Phúc nói: “Biến dịch là tên mượn dụ, sâu xa khó lường, như thức thay khi qua đời nên gọi là ý sinh thân, cho đến Bồ-đề Vô Thượng rốt ráo.” Phạm vi sinh tử này cho đến thành Phật mới chấm dứt. Lại ở đây nêu chỗ không thọ vị, đối lại với chỗ thọ vị. “Trong hai thứ tử” v.v... trở xuống: Vì không có sinh tử phần đoạn cho nên nói sự sinh tử của ta đã hết. Điều này nói lên trong hai thứ tử thì chỉ hết phần đoạn chứ chưa hết biến dịch, ở đây hội thích nghĩa của hai giáo nay và xưa. Được quả chứng hữu dư cho nên nói phạm hạnh đã lập. Theo kinh Niết-bàn có hai thứ: Một là phạm hạnh sở tu đã xong cho nên nói đã lập; hai là lại bỏ học đạo, cũng gọi là lập. Văn này nói phạm hạnh đã lập, là chứng diệt trí. Nếu y theo hữu dư, vô dư mà nói thì chỗ phần đoạn hết gọi là hữu dư, chỗ biến dịch hết gọi là vô dư. Nhị thừa chỉ được chỗ phần đoạn hết, gọi là hữu dư chứng. Như lai y theo đây nói rằng phạm hạnh đã lập, cho nên thuộc về phương tiện.

“Phàm phu, trời, người”: Ở đây nói việc phải làm đã làm xong là phương tiện. Kinh Niết-bàn nói có hai: Một là như điều đã mong cầu, ngày nay đã được, nói rằng đã làm xong; hai là tu đạo đắc quả lại nói đã làm xong. Điều phải làm đã làm xong là trí tu đạo. Đạo có hai thứ: Một là phần đoạn đối trị, hai là biến dịch đối trị. Nhị thừa chỉ tu phần đoạn đối trị, Như lai y theo đây nói việc phải làm đã làm xong, cho nên thuộc về phương tiện. Trong văn có hai câu: Một là đối với người mà nói giải thích phương tiện; hai là đối với chướng hiển mà giải thích phương tiện. Phàm phu không phân biệt, Thất học chưa làm, là đối với người. Phàm phu đối với các vị ấy là bậc Vô học Thánh đạo, chưa thể thành xong. Nhị thừa đối với phàm phu này cho nên nói đã làm xong. Người học cũng như thế.

Hỏi: Chỉ nói phàm phu là đủ, vì sao lại nói trời, người?

Đáp: Phàm phu là người nội phàm phu, trời, người là ngoại phàm phu, ba quả bốn hướng, đây là người Thất học.

Hỏi: Việc phải làm đã làm xong có gì khác?

Đáp: Việc phải làm đã làm xong có khác nhau, như luận Trí Độ nói có nhiều thứ, ở đây lược nêu những chỗ quan trọng. Dứt các phiền não thuộc ái gọi là việc phải làm; dứt các phiền não thuộc kiến gọi là đã làm xong. Bốn tâm như Noãn... gọi là việc phải làm; các pháp vô lậu như khổ pháp Nhãn... gọi là đã làm xong. Thấy đế gọi là việc phải làm, suy nghĩ gọi là đã làm xong. Tâm giải thoát gọi là việc phải làm, Tuệ

giải thoát gọi là đã làm xong. Ở đây người Nhị thừa này thượng quả thì những việc phải làm đã làm xong, lẽ ra tâm giải thích gọi là việc phải làm, tuệ giải thoát gọi là đã làm xong. Tùy theo ý nghĩa của lời nói, thứ lớp lẽ ra phải nói phàm phu chưa làm, người học chưa làm, nhưng ở đây vẫn không đúng. Vì năng lực của phàm phu chẳng thể làm được, cho nên nói chưa làm. “Người học chưa làm”: tức là chỉ thực hành hạnh của Học địa, chưa thực hành hạnh của Vô học, cho nên nói chưa làm. Lại nếu nói người học chưa làm thì e liên quan đến thượng quả, cho nên như thế. Như người tâm giải thoát, người mong tuệ giải cũng là chưa làm xong. Hoặc đối với phàm phu và bầy hạng người thấy học mà nói việc phải làm đã làm xong, hoặc đối với Chư Phật, Bồ-tát thì những việc phải làm chưa làm xong. Phiền não luống dối dứt bỏ cho nên nói việc phải làm đã làm xong.

Câu thứ hai là đối với chương hiển: Tất cả phiền não đều là luống dối, trong đó phân biệt luống ái thọ sinh, trong sự luống dối là cùng cực cho nên chỉ nói luống dối. Như lai dùng chánh đạo mà mình tu để dứt bỏ các phiền não luống dối như thế, cho nên nói là việc phải làm đã làm xong; lại hướng về vô minh, cho nên thuộc về phương tiện. Lại nói chỉ dứt bỏ các phiền não thô nặng luống dối chứ chưa thể dứt bỏ phiền não nhỏ nhiệm.

Từ “A-la-hán” v.v... trở xuống: đây là phần thứ tư nói về trí bất thọ hậu hữu dùng làm phương tiện. Trí Bất thọ hậu hữu là dứt tập trí. Tập có hai thứ: một là nhân phần đoạn, hai là nhân biến dịch. Nhị thừa chỉ dứt bỏ phần đoạn, nhân còn lại chưa dứt. Như lai chỉ y theo dứt bỏ nhân phần đoạn mà nói không còn chịu thân sau, cho nên thuộc về phương tiện. Trong văn ở đầu nói chương sở đoạn phiền não, ngày xưa là phương tiện. “Chẳng phải hết” v.v... trở xuống: nói ở đây có nghĩa bất liễu khác. Trong nghĩa bất liễu khác mà ở đây nói thì trước lược chia ra hai môn, kế là giải thích rộng. Nói hai môn là chẳng phải hết tất cả phiền não, đó là môn thứ nhất; nghĩa là chưa dứt thể của tập, thể của tập tức là thể của phiền não, cũng chẳng phải hết tất cả chúng sinh, đó là môn thứ hai. Nghĩa là chưa dứt công năng của tập, năng tập, tức là phiền não vờ lấy dụng của sinh. Lại chẳng phải hết tất cả phiền não, nghĩa là vẫn tận trí, chẳng phải hết tất cả chúng sinh, nghĩa là không có vô sinh trí. Do hai trí này làm thể của bất thọ hậu hữu trí.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích rộng. “Vì sao” là lời hỏi. Nhị thừa hai luân hoặc mất, không còn sinh vào ba cõi, vì sao ở đây nói chẳng phải hết phiền não, chẳng phải hết thọ sinh? Từ

“Có phiền não” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích, giải thích hai chương môn tức là hai, ở trước nói chẳng phải hết tất cả phiền não. Lại như y cứ theo ở dưới, nói rộng chẳng phải hết tất cả thọ sinh, trong phần nói chẳng phải hết tất cả phiền não ở trước lại có hai. Nói có phiền não là điều La-hán và Bích-chi Phật chưa dứt bỏ, lược nói chẳng phải hết tất cả phiền não. Từ “Phiền não có hai thứ” v.v... trở xuống là nói rộng chẳng phải hết tất cả phiền não. Ban đầu nói có phiền não, là chương môn phiền não. Từ “Điều A-la-hán, Bích-chi-phật chưa dứt bỏ” v.v... trở xuống: là nói rõ không hết, đó là chương môn bất tận. “Mà cho rằng La-hán có phiền não không hết”, đó chính là lấy trụ địa vô minh Nhị thừa không thể hết. Từ “Phiền não có hai thứ” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích, nhưng chỉ nêu giải thích vô minh. Nhị thừa không thể dứt bỏ, ở đây giải thích bốn trụ là nêu phần thô của bốn trụ, đối lại với phần tế của vô minh. Văn có hai: Trước là giải thích chương môn Phiền não, kế là giải thích chương môn bất đoạn, trong đó lẽ ra phải có nghĩa của Năm trụ địa. Ở đây lược dùng tám môn để giải thích:

Môn giải thích tên gọi:

“Kiến nhất xứ trụ địa”: năng sinh gọi là Địa, giúp cho sở sinh thành lập gọi là Trụ, tâm mê không hiểu gọi là Hoặc, tám nhãn bầy trí suy tìm để lý gọi là Kiến. Duyên vào một lý mà dứt chung hết các phiền não nên gọi là Nhất xứ. Vì thế gọi là “Kiến nhất xứ trụ địa”. Có người nói, đầu tiên là kiến đế hoặc, ràng buộc trong ba đường. Một xứ có năm kiến, nói lên hoặc này rất nặng, lấy kiến đế làm nêu, ba trụ địa còn lại tức là tư duy ba cõi. Ái là ràng buộc, cho nên lấy ái làm tên. Lại giải thích; năm phiền não để dứt suy cầu gọi là kiến, nhập vào một của chỗ kiến đạo đều dứt gọi là kiến nhất xứ. Nói trụ địa, gốc là chỗ nương của ngọn, gọi đó là trụ, vì gốc có khả năng sinh ra ngọn, nên gọi là Địa. Ở đây nói bốn trụ địa là chỉ có hai thứ: Kiến và ái. Hợp các kiến trong ba cõi chung thành một chỗ, nên gọi là kiến nhất xứ trụ địa. Vì đối với lia ái làm ba chỗ, cho nên lấy kiến làm một chỗ. Ái địa là tất cả phiền não trong Địa cõi Dục, trừ vô minh và kiến thì gọi là dục ái, vì trong địa này chấp đắm năm dục bên ngoài nên gọi là dục ái. Nhưng cõi Dục cũng ái tự thân, chỉ chấp đắm nặng về dục tình, cho nên chỉ nói về dục ái. Lại để phân biệt với sắc thân sở ái của cõi trên nên chỉ nói về dục ái. Sắc ái, chỉ cho tất cả phiền não trong Địa cõi Sắc, trừ vô minh kiến, nên gọi là sắc ái. Vì trong cõi này, xả bỏ năm dục bên ngoài, chấp đắm sắc thân của mình nên gọi là sắc ái. Nhưng cõi Sắc lại ái tâm mình, vì trong cõi này tâm đắm sắc rất nặng nên chỉ nói về sắc ái. Lại để phân

biệt với ở tâm ái trước cõi vô sắc nên chỉ nói về sắc ái. Về hữu ái thì tất cả phiền não trong cõi Vô sắc, trừ vô minh kiến thì gọi là hữu ái. Nếu nói theo cõi dưới thì lẽ ra phải gọi là Vô Sắc ái. Nếu tùy theo sở thủ thì lẽ ra gọi là tâm ái. Nhưng nay vì phá tai hoạn nên gọi là hữu ái. Ngoại đạo thường chấp trong cõi Vô sắc là Niết-bàn, ở đây vì phá bỏ nên gọi là hữu. Hữu là pháp ba cõi sinh tử, cho nên gọi là hữu.

Lại nói chung về năm sử khó trừ thì ái là chính. Vì nó có công năng chiêu cảm quả báo cõi Dục, nên gọi là dục ái, lấy ái làm chính. Vì nó có công năng chiêu cảm quả báo cõi Sắc, nên gọi là sắc ái, lấy ái làm chính. Vì nó có công năng chiêu cảm quả báo cõi Vô sắc, nên gọi là Hữu ái. Vì để làm tươi nhuận nghiệp và sinh thì ái kiết là mạnh nhất, nên chỉ nói về ái. Không có sự hiểu biết sáng suốt mà, nhiệm ô như thế nên gọi là vô minh.

## 2. Môn Đắc danh:

Nếu theo sự giải thích ban đầu thì thấy một lý gọi là thấy một chỗ, đây là từ năng trị mà được tên. Nếu theo ý sau thì năm phiền não để dứt bỏ thì gọi là kiến. Khi kiến đạo thì tất cả đều dứt bỏ, gọi là kiến nhất xứ trụ địa, đây là từ năng trị và sở trị hợp lại mà được tên. Nếu bốn trụ địa là hai giai vị, nghĩa là kiến và ái, lìa ái là ba. Lấy kiến làm một nên gọi là Kiến nhất xứ trụ địa, đây là đương thể từ xứ mà được tên, còn ba trụ địa kia ngay thể mà đặt tên, một trụ địa sau lấy quá hoạn làm y cứ. Trong ba cách giải thích thì lấy ý sau là đúng, sở dĩ như thế là vì ở đây giải thích bốn trụ phiền não, lại y theo hoặc mà đặt tên, đâu được y theo giải và hoặc mà hợp lại giải thích. Kinh Anh Lạc quyển hạ giải thích năm trụ địa rằng: Thức của chúng sinh mới khởi một tướng, trụ vào duyên, thuận theo nghĩa đế bậc nhất mà khởi gọi là Thiện. Trái với nghĩa đế bậc nhất mà khởi gọi là Hoặc. Dùng hai địa này gọi là trụ địa, nên gọi là sinh đắc thiện, sinh đắc hoặc. Nhân vào thiện và hoặc này làm gốc, khởi tất cả thiện và hoặc, theo tất cả pháp. Duyên sinh thiện hoặc thì gọi là tác, vì được thiện tác, vì được hoặc tác, nhưng tâm chẳng phải thiện hoặc. Từ tên của hai duyên, nên gọi là hai tâm thiện hoặc, khởi hoặc cõi Dục gọi là cõi Dục trụ địa, khởi hoặc cõi Sắc gọi là sắc giới trụ địa, khởi tâm hoặc gọi là vô sắc trụ địa. Do bốn trụ địa này khởi tất cả phiền não nên mới khởi bốn trụ địa. Trước bốn trụ địa không có pháp khởi nên gọi là vô thủ trụ địa vô minh. Trí Kim cương chỉ biết đây mới khởi một tướng có kết thúc, mà không biết trước thì có pháp hay không pháp, sinh được nhất trụ, thực hành được ba trụ, chỉ có Phật biết thì biết chung. Văn kinh này khó hiểu, ở đây giải thích



sơ lược. Thức của tất cả chúng sinh khởi một tướng, đây là trụ địa vô minh; trụ ở duyên khởi một niệm thiện ác, đây là Kiến nhất xứ trụ địa. Vì Sơ địa một niệm sinh được thiện ác cho nên gọi là Kiến nhất xứ trụ địa. Vì thuận để khởi thiện, trái để khởi ác, phải dùng kiến để để dứt bỏ, nên gọi là kiến. Từ một niệm sinh được, khởi hoặc ba cõi, hoặc ba cõi tức gọi là Tam-ma-địa. Hoặc ba cõi từ hoặc sinh được ở trước khởi lên, nên gọi là Tác. Từ bốn trụ địa lại sinh bốn trụ địa phiền não, cũng gọi là khởi. Đây là vì bốn trụ của niệm trước sinh ra bốn trụ của niệm sau, cũng được dùng tánh thành bốn trụ để khởi hiện hành bốn trụ. Tâm Kim cương chỉ thấy ý nghĩa mới khởi một niệm liền biết có chung diệt, mà không biết trước một niệm ấy là hữu hay là vô. Phật thì biết cả thì chung, điều này đồng với kinh Niết-bàn. Bồ-tát Thập địa chỉ thấy chung mà không thấy thì, Chư Phật Như lai thấy cả thì chung.

### 3. Môn Thể tướng:

Tám mươi tám sử là thể của Kiến Nhất xứ trụ địa. Bốn sử: Tham, sân, mạn, vô minh là thể của trụ địa dục ái. Ba sử: ái, mạn, vô minh là thể của hai trụ địa sắc hữu. Nếu dùng hai pháp ái, kiến làm thể thì kiến của ba cõi là thể của kiến Nhất xứ trụ địa; ái của ba cõi là thể của Ba trụ địa. Sở dĩ hợp kiến mà lia ái chính là muốn nói về quá hoạn của ái, làm tươi nhuận nghiệp và sinh đều do ái, cho nên nay kinh này chính là nói về nghĩa thọ sinh, cho nên nói rộng về ái. Lại chúng sinh thường khởi ái, ít khởi kiến, cho nên hợp kiến mà lia ái. Tuy nêu ái kiến làm đầu nhưng trong đó có phiền não thuộc ái, có phiền não thuộc kiến, đều xếp vào ái kiến. Thể của trụ địa vô minh, là không rõ sinh không pháp không và Như lai tạng là thể của trụ địa vô minh.

### 4. Địa khởi môn có hai thứ:

Một là đồng loại phân biệt, hạt giống của năm trụ có công năng sinh ra là đất, cái do tâm trên sinh ra là khởi; hai là khác loại phân biệt. Trong bốn trụ địa thì kiến nhất xứ là địa, tam trụ địa vốn từ kiến nhất xứ trụ địa mà khởi nên gọi là khởi. Cho nên luận Tạp Tâm chép: “Phiền não khi thấy để dứt bỏ thì đó là nhân của tất cả pháp nhiễm ô.” Lại, trụ địa vô minh, tức là khả năng sinh ra từ vô thì là địa, Hằng sa phiền não từ vô minh sinh là khởi. Kế là y theo thô tế phân biệt địa mà khởi, vô minh là địa, bốn trụ phiền não là khởi.

Lại có người nói, địa khởi có bốn thứ:

Tánh sự phân biệt: Trong sự thức kia, thủ tánh phiền não gọi là tánh hoặc, gọi đó là địa, còn các kiến ái... khác thì duyên cảnh mà sinh phân biệt, gọi đó là sự hoặc, gọi chung là khởi. Thủ tánh kia, trong luận

của ngài Mã Minh gọi là tướng chấp thủ, cũng gọi là chấp tướng ứng nhiệm. Các kiến ái... khác thì trong luận của ngài Mã Minh gọi là chấp danh tự tướng. Vì theo tên mà chấp ngã và sinh ra các kiết, nên gọi là chấp danh tự. Đại ý của các Pháp sư luận Thành Thật đồng với kiến giải này. Vì đều chấp tướng làm căn bản nên gọi là trụ địa, biệt tướng phiền não là nhánh nhóc, nên gọi là khởi.

Bản mặt phân biệt: Đối với việc trước thì mười sử là địa, các triển cấu khác... gọi là khởi.

Thành khởi phân biệt: Tất cả phiền não do túc tập mà tánh thành, đều gọi là địa, đối duyên thì hiện sinh, đây gọi là khởi.

Tiền hậu phân biệt: Tất cả phiền não, trước có khả năng sinh sau, gọi chung là địa. Sau khởi nương trước, đồng gọi là khởi.

#### 5. Môn Tướng ứng bất tương ứng:

Y theo pháp tác duyên niệm để nói về tương ứng bất tương ứng, pháp bất tác duyên niệm không tương ứng, chính là hạt giống của Năm trụ. Ở trên nói tâm tương ứng, cho nên văn này nói khởi là sát-na tâm tương ứng, vô thủ vô minh là bất tương ứng, Hằng sa phiền não là tương ứng.

Thô tế phân: bốn trụ địa là tương ứng, vì là thô; vô minh không tương ứng, vì là tế. Cho nên luận Khởi Tín chép: “Hoặc thô là tương ứng, hoặc tế là không tương ứng.”

#### 6. Môn Y chỉ:

Trụ địa Kiến nhất xứ và hữu ái trụ địa, hai địa này nương vào ý thức mà sinh. Dục ái nương sáu thức mà sinh, sắc ái nương thân, nhãn, nhĩ, ý thứ mà sinh. “Vô minh” tức là chẳng biết rõ tánh Không và Như lai tạng, nương ý thức mà sinh, hạt giống của Năm trụ đều nương bản thức mà sinh.

#### 7. Môn Đoạn hoặc trụ:

Nghĩa của đoạn hoặc có chương lớn riêng. Nếu y theo ba tạng thì Thập tín hàng phục thấy đế, Thập giải đoạn thấy đế, Thập giải hàng phục tư duy, Thập hạnh đoạn trừ tư duy. Từ Thập hạnh đệ thất tâm trở lên thì hàng phục vô minh và tập khí của bốn trụ. Từ Sơ địa trở lên thì dứt bỏ vô minh, tập khí bốn trụ. Nay ở đây là vô minh mà bốn trụ, Nhị thừa dứt bỏ thì Phật địa dứt bỏ hết. Nếu Văn trước, La-hán, Bích-chi và Bồ-tát đại lực, ba hạng người này đồng chịu biến dịch sinh tử, nếu thế thì Nhị thừa và Bồ-tát Sơ địa cùng dứt bỏ bốn trụ hết. Từ Sơ địa đến Phật địa dứt bỏ vô minh, nếu không dứt bỏ hết thì trong luận Địa Trì và Pháp Hoa sơ đã giải thích.

## 8. Môn Đại ý:

Phàm phu hễ nghe danh thì chấp danh, hễ nghe tướng thì chấp tướng, nghe nói có ngã trụ phiền não thì nói có hoặc để dứt bỏ, nghe Nhị thừa chưa trừ, chỉ có Phật mới hết thì nói có người năng đoạn. Có năm trụ để dứt bỏ thì thành chấp đoạn, có dứt hoặc để chứng Niết-bàn thì thành chấp thường. Trong kinh Pháp Hoa dụ người này với Cùng Tử, là người hót phân, vì có hoặc để dứt, có người năng trừ, nên gọi là hót phân. Ở đây Đại thừa học lại thực hành kiến giải này, là người Đại hót phân. Kinh Kim Quang Minh chép: “Thể tánh vô minh vốn tự không thật có, nhân duyên vọng tưởng hòa hợp mà có. Vì không thật có, giả gọi là vô minh, cho nên ta nói là vô minh.” Vô minh đã như thế thì bốn trụ cũng thế, đâu thể nói có năm trụ để dứt bỏ. Nhưng ở đây y theo không, nghĩa là chúng sinh gương gọi là năm trụ, biết năm trụ này xưa nay là vô sinh, cho nên gọi là dứt bỏ. Đại Phẩm chép: “Nếu pháp trước có sau không thì Chư Phật và Bồ-tát có tội lỗi.” Kinh này lại chép: “Chẳng phải hoại pháp diệt, bản tánh thanh tịnh, cho nên gọi là diệt, phải lưu ý môn này.”

Theo sự giải thích thì phiền não lại chia làm ba: Một là nói riêng về bốn trụ; hai là từ “Tâm bất tương ưng vô trí” v.v... trở xuống là nói riêng về vô minh; ba là từ “năng lực của bốn trụ địa này” v.v... trở xuống là bốn trụ vô minh đối nhau mà nói về khác nhau. Y theo sự giải thích bốn trụ có ba, phiền não có hai thứ, đó là nêu số. Từ “Hai thứ ấy là gì” v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu tên. Từ “Trụ địa có bốn thứ” v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích rộng. Trong giải thích có hai môn:

- Chương môn Thích trụ địa.
- Chương môn Thích khởi.

Trong chương môn Thích trụ địa, trước là nêu bốn số, bốn trụ địa này sinh ra ta tất cả những gì làm khởi phiền não, giải thích chung danh từ trụ địa. Bốn thứ này tánh thành ở mình, cho nên gọi là trụ. Địa là năng sinh hiện khởi, nên gọi là Địa. Ở đây nói bốn trụ này sinh ra tất cả những gì làm khởi phiền não, đối với sở sinh hiển bày năng sinh là Địa, cũng năng sinh khởi phiền não là địa. Khởi phiền não nương theo đó mà được gọi là Trụ. Khởi là sát-na tâm, sát-na tương ưng.

Kế là chương môn Thích khởi: tiếng Phạm là sát-na, Hán dịch là niệm. Một niệm tâm vương duyên cảnh, pháp phiền não thường tùy tâm mà khởi, đồng thời không lìa nhau, cho nên nói sát-na tương ưng. Vì vậy ngài Mã Minh nói: “Tâm khác thì niệm khác, nhưng cùng biết

cùng duyên, nên gọi là tương ứng nhiễm.” Nếu chẳng khởi phiền não, tâm tự duyên cảnh, phiền não không khởi, chẳng tương ứng với tâm, kia gọi nhiễm kết là niệm. Có người giải thích theo luận Thành Thật, muốn nói từ địa khởi phiền não chuyển thô, bèn có bốn tâm: thức, thọ, tưởng, hành khác nhau. Tưởng thọ trước sau duyên chung một cảnh, cho nên nói tương ứng. Ý giải thích này chỉ là một cảnh, biết được thập pháp trong cảnh này, tưởng được giả danh trong cảnh. Kế sau khi tưởng là khởi thọ, tức nhận lãnh sự đẹp xấu của cảnh. Kế là đi vào cảnh khởi thiện ác, bốn tâm lần lượt duyên chung một cảnh, cho nên gọi là tương ứng.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Tâm không tương ứng vô thỉ trụ địa vô minh” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về trụ địa vô minh. Tâm không tương ứng là phân biệt với sát-na tâm tương ứng ở trên. Vô thỉ là phân biệt với sự sinh khởi trong từng sát-na của tâm. Nếu khởi phiền não thì có tự thể riêng với tâm, tương ứng với tâm. Trụ địa vô minh này chỉ cho tâm thể, vọng tưởng là vô minh. Không riêng ngoài tâm có pháp tâm sở, tương ứng với tâm, nên gọi là tâm bất tương ứng. Vì thế ngài Mã Minh nói: “Nay đối với tâm bất giác, thường không riêng khác, nên gọi là tương ứng.” Trụ địa Vô minh này tánh đã thành từ lâu nay, không cùng khởi hoặc, khởi niệm hiện sinh, cho nên nói vô thỉ vô minh. Tâm mê mờ lậu hoặc, thể không có trí tuệ sáng suốt, nên gọi là vô minh. Vì nó là chỗ nương tựa để khởi hoặc nhiều như cát sông Hằng kia, nên gọi đó là trụ; vì nó có khả năng sinh ra nhiều như số cát sông Hằng nên gọi là Địa. Có người nói, tâm bất tương ứng vô thỉ vô minh: trụ địa vô minh hoặc tức là đối với tất cả ba tánh tâm hữu lậu. Vì ba tánh tâm đều chấp tướng không ngộ lý thật nên đều gọi là vô minh. Không có tự thể riêng với tâm, không thể nói tương ứng nên gọi là bất tương ứng. Bất cứ lúc nào cũng thường có, không đồng với các phiền não khác hoặc có hoặc không, cho nên nói vô thỉ. Bởi vô minh không có tự thể riêng với tất cả ba tánh tâm hữu lậu, cho nên không thể nói tương ứng. Lại vì nghĩa khác cho nên các tâm của ba tánh hoặc hữu hoặc vô, vô minh thường có, nên nói là vô thỉ. Thể chẳng phải trí tuệ sáng suốt nên gọi là vô minh. Đối với tất cả tâm được thành tựu, không đồng hiện khởi, nên gọi là Trụ. Vì vô minh trụ này sinh ra tất cả phiền não nên gọi là Địa.

Hỏi: Trong bốn trụ có trụ có khởi, trong vô minh vì sao chỉ nói trụ không nói khởi?

Đáp: Vì trụ địa vô minh không còn khởi riêng nên không nói khởi riêng. Chỉ vì kiến, ái... ở trước nên nên nói chung là do vô minh khởi.

Có người nói vô minh này là nhân gốc của sinh tử cho nên nói vô thí. Nhiếp Luận chép: “Vô thí tức là hiển nhân, nếu hữu thí thì vô nhân.” Vì hữu thí thì có bắt đầu, bắt đầu thì vô nhân; vì là vô thí cho nên là hữu nhân. Sở dĩ nói có nhân là vì muốn hiển rõ Phật pháp là nghĩa nhân duyên. Có người nói vô minh vô thí, khi thí trái với sáng mà nhập vào tối thì phiền não nhỏ nhiệm, chỉ đồng là một vô minh, không có bốn tâm khởi theo thứ lớp, cho nên nói tâm bất tương ứng. Pháp sư này nói: “Sở dĩ nói tương ứng bất tương ứng là vì muốn phân biệt hoặc thô tế.” Hoặc thô thì có bốn tâm cho nên tương ứng, hoặc tế không có bốn tâm cho nên không tương ứng. Về “Vô thí” thì có hai giải thích: Một là vô minh chẳng có hữu thí, cho nên chúng sinh không có chỗ bắt đầu; hai là vô minh đầu tiên, thật ra ghi chép thì hữu thí, nhưng không có một pháp nào ở trước nó, cho nên nói là vô thí.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Năng lực của bốn trụ địa này” v.v... trở xuống: Đây là thứ ba nói về bốn trụ hơn kém với vô minh. Vì nói Nhị thừa có dứt bỏ, không dứt bỏ, cho nên phải phân biệt. Lại tuy nêu bốn trụ nhưng ý là ở vô minh, tựu trung ở trước nói năng lực của bốn trụ không bằng vô minh, sau nói vô minh vượt hơn năng lực của bốn trụ này, nên được nêu bày chung. bốn trụ có công năng khởi trong hiện tại, cho nên gọi là lực. Tất cả phiền não bậc thượng nương hạt giống nói lên tướng của năng lực ấy. Ở đây nêu sở sinh làm hiển rõ sở sinh ở trước là nghĩa năng lực. Phiền não do bốn trụ sinh khởi, thô gượng gọi là bậc thượng, nên gọi là tất cả phiền não bậc thượng. bốn trụ làm chỗ nương tựa, làm hạt giống cho phiền não bậc thượng. Đã khởi phiền não thì nương tựa vào đó mà được đứng vững, nên gọi là nương tựa. Còn vì chưa khởi phiền não thì bốn trụ năng sinh, nên gọi đó là hạt giống. Vì làm chỗ nương tựa, làm hạt giống, nên gọi là năng lực. So sánh với trụ địa vô minh trở xuống: đối với hơn mà bày kém.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Trụ địa vô minh như thế” v.v... trở xuống: Đây là phần thứ hai nói về vô minh hơn bốn trụ. “Trụ địa vô minh như thế”: tức được nêu bày chung. “Đối với hữu ái” v.v... trở xuống: đối với kém mà bày hơn. Trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp. “Đối với hữu ái số bốn trụ địa”: nêu lại sự thua kém ở trước. Hữu ái là trụ địa thứ tư, ba thứ trước đều là hữu ái phẩm số, nêu sau để bao gồm trước, nên gọi là hữu ái số bốn trụ địa. Trụ địa vô minh có năng lực lớn nhất, nói về thắng hơn kém.

Hỏi: Vì sao gọi là số tính ví dụ?

Đáp: Số tính, theo pháp của người Trung quốc, từ một cho đến tải,

số ấy là cùng cực. Theo tiếng Phạm, từ số một cho đến mười muôn là một la-xoa, mười la-xoa là một a-tri-la-xoa, mười a-tri-la-xoa là một cư trí, mười cư trí là một ma-đà, mười ma-đà là một a-do-đà. Cứ như thế cho đến một trăm hai mươi lần, đến a-tăng-kỳ, thì gọi là số tính. Vượt quá số tính mà nói thì gọi là số tính bất năng cập. bụi nhỏ như số cát sông Hằng là từ ngữ ví dụ.

Từ “Ví như ác ma” v.v... trở xuống là phần thứ hai ví dụ để nói. Ác ma dụ cho địa vô minh, tên của ma gọi là sát. Ba-tuần, Hán dịch là cực ác. Luận Trí Độ nói ác có ba thứ: Một là ác, nghĩa là hữu ác mà gia báo; hai là đại ác, không có việc gì mà gia hại một cách ngang trái; ba là kẻ ác trong những kẻ ác: cái gọi là chỗ có ân mà lại gia hại hủy tổn. Nay Ba-tuần, đời trước đối với Tam bảo có gieo trồng nhân lành cho nên được quả báo làm trời, nhưng không nghĩ báo ân, lại muốn làm tổn hại, nên gọi là cực ác. Nhưng khi Phật ra đời đều có một trăm hai mươi bộ tà chánh, lại ảnh hưởng lẫn nhau mới mở rộng đạo làm lợi ích cho người được. Kinh nói Bồ-tát trụ trong giải thoát bất tư nghì thường làm ma vương, tức một bộ trong một trăm hai mươi bộ. Đã nói là có nhiều thì phải có các ma không phải Bồ-tát. Lâm Công nói: “Theo pháp của người Thiên-trúc, Phật tại thế hoặc sau khi Ngài diệt độ, khi nói chuyện với ma, Ngài đều gọi chúng là Ba-ty-tuần, Hán dịch là Ác giả, lại dịch là ác vật. Vì trời này có sáu thứ tốt đẹp: Sắc tốt đẹp. Sắc lại có hai: Một là Tứ mạo đẳng sắc, Hán dịch là Bàn-nê; hai là thanh đẳng sắc, Phạm là Lưu-ô, Hán dịch là khi. Chữ sắc của Trung quốc, dịch là Nhi sắc; ba là năng lực tốt đẹp; bốn là quyền thuộc tốt đẹp; năm là chúng đầy đủ tốt đẹp; sáu là tự tại tốt đẹp. Lẽ ra có tuổi thọ tốt đẹp. Một ngàn sáu trăm năm ở loài người là một ngày một đêm ở cõi trời ấy. Ba mươi ngày ở cõi trời ấy là một tháng, bằng ở nhân gian là bốn muôn tám ngàn năm. Mười hai tháng ở cõi trời ấy là một năm, bằng ở nhân gian là năm mươi bảy muôn sáu ngàn năm. Tuổi thọ của vị trời ấy là mười sáu ngàn tuổi, bằng ở nhân gian chín trăm hai mươi một cư trí năm, cư trí, dịch là ngàn muôn. Các kinh đời Hán thường dùng chữ ức để dịch, cho nên ngàn muôn là một ức. Vua cõi trời và dân chúng cõi trời ấy đều sống lâu như thế, phần nhiều là giảm, ít có người hơn.

Hỏi: Kinh Niết-bàn chép: “Ở cõi Đâu-suất có ba việc tốt đẹp, đó là tuổi thọ tốt đẹp...” Nay ở cõi Đâu-suất không bằng cõi Tha hóa, vì sao nói là tuổi thọ tốt đẹp?

Đáp: Ở đây y theo tuổi thọ được gặp Phật mà gọi là tốt đẹp, chứ không nói tuổi thọ tốt đẹp về sống lâu. Và lại, có thể sinh lên cõi trời

có tuổi thọ bất định, còn tuổi thọ ở cõi trời Đâu-suất là cố định. Mà này ở trên tầng trời thứ sáu, gần cõi Tha hóa, thống lãnh cõi Tha hóa nên tốt đẹp hơn Tha Hóa. Sức mạnh tuổi thọ là chánh báo tốt đẹp. Chúng quyến thuộc đầy đủ là y báo tốt đẹp, dụ cho các sức mạnh như hữu ái... trong văn trước. Hợp Trung chép: “Năng lực vô minh như thế hợp với ma ở trước.” Đối với hữu ái trở xuống: hợp với tự tại tốt đẹp ở cõi Tha hóa. Hằng sa... trở xuống: nói lên năng lực ấy. “Là chỗ nương của các phiền não bậc thượng nhiều như số cát sông Hằng”: Đây là nói vô minh có công năng sinh ra Hằng sa năng lực. Vô minh sinh khởi rất nhiều, dụ đồng với cát sông Hằng, sự sinh khởi thêm mạnh, nên gọi là Thượng. Lại che lấp thượng pháp của Chư Phật nên gọi là thượng. Các hoặc nhiều như số cát sông Hằng nương vô minh mà có, cho nên gọi là Nương. Lại giúp cho bốn thứ phiền não tồn tại lâu dài: Trước là nói bốn trụ phiền não có khả năng làm chỗ nương, làm hạt giống cho bốn trụ sinh khởi, nghĩa ấy rất xấu kém. Trụ địa vô minh có công năng sinh ra Hằng sa cho nên giữ gìn được từ trụ, vì thế gọi là Thắng. Nói chung lấy bốn nghĩa làm thắng:

1. Là chỗ nương của các hoặc.
2. Làm cho kiến tư tồn tại lâu dài.
3. Nhị thừa không thể dứt bỏ.
4. Chỉ có Phật mới dứt bỏ được.

Từ “A-la-hán” v.v... trở xuống: Trên là nói rộng về phiền não, từ đây trở xuống là nói sự bất tận, tức là giải thích chương môn bất đoạn. Văn chia làm ba: Một là nói Nhị thừa không dứt bỏ vô minh; hai là chỉ có Như lai trở xuống là nói Phật có khả năng dứt bỏ; ba là kết luận vô minh có sức mạnh lớn nhất. Nhưng chỉ nói Nhị thừa không dứt bỏ, ở đây vì muốn nói Phật có khả năng, Nhị thừa không có khả năng. Lại nói Nhị thừa không dứt bỏ, chỉ có Phật mới có khả năng dứt bỏ, đây là nói lên vô minh ở trên có năng lực lớn nhất. Sau kết luận rằng: “Đúng thế, Bạch Đức Thế tôn! Trụ địa vô minh có năng lực lớn nhất, cho nên nói là Đại lực.”

Hỏi: Phật là Bạc Vô Học, Bồ-đề là trí vô học, vì sao cho rằng người vô học giữ gìn trí vô học mà lại dứt trừ phiền não?

Đáp: Trí Phật dứt trừ và không dứt trừ, từ xưa đến nay có hai cách giải thích:

1. Tâm Kim cương là vô ngại đoạn, quả Phật khởi chứng thì tâm Kim cương đoạn, quả Phật không dứt. Đại Phẩm chép: “Bồ-tát thực hành trong đạo vô ngại, Phật thực hành trong đạo giải thoát.”

2. Tâm Kim cương là hàng phục vô ngại, quả Phật khởi là đoạn, dùng theo văn này. Điều ở đây nói là xem xét các kinh luận, dùng tâm Kim cương để đoạn, văn này nói quả Phật dứt, quả Phật là đạo giải thoát khỏi chứng, cho nên gọi là đoạn. Lại vô minh thường nối nhau, tâm Kim cương cắt đứt niệm trước, quả Phật khởi, giữ hoặc không có chỗ, lại ngăn niệm sau, chủng loại không sinh, nên gọi là đoạn. Luận Phật Tánh chép: “Nhị thừa trụ trong an lập để cho nên không thể đoạn, Phật trụ trong phi an lập để cho nên dứt được.” An lập là Nhị đế quán, Vô an lập để là Trung đạo quán. Lại chép: “An lập nghĩa là có sở đắc, không an lập là vô sở đắc.” Kinh Niết-bàn chép: “Hữu sở đắc là Nhị thừa, vô sở đắc là Bồ-tát.”

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Lại như chấp duyên” v.v... trở xuống là nói rộng về phi tận vô sinh, tức là chương môn thứ hai ở trên đã giải thích. Văn chia làm hai:

1. Từ “Lại như chấp duyên” là nói về thọ sinh khác nhau.

2. Từ “Trụ địa vô minh khác lia bốn” v.v... trở xuống là nói về dứt bỏ hoặc khác nhau. Trong phần một lại có ba: một là bốn trụ thọ sinh, hai là vô minh thọ sinh, ba là bốn trụ vô minh đối nhau, nói về sự khác nhau. Tương tự như tất cả phiền não ở trước. Nêu thô chính là hiển bày tế không thể dứt bỏ. Lại như chấp duyên, nghiệp nhân hữu lậu mà sinh vào ba cõi là đoạn thứ nhất. Trước đã nói rộng về phiền não bất tận, ở đây lại nói về thọ sinh bất tận, cho nên nói là “Lại”. Trước nói thể của hoặc, ở đây nói dụng của hoặc, cho nên nói là “Lại”. Lại “Như” là từ ngữ chỉ thị, chỉ cho nhân phần đoạn kia và quả, cho nên nói là “như”. Thủ là tên gọi khác của ái, tâm ái thủ chấp nên gọi là Thủ. Giúp cho nghiệp lôi kéo sinh, do đó làm duyên, lý thật các kiết, đó gọi là duyên. Năng lực của ái tăng mạnh, cho nên chỉ nói về ái. Các bản sơ xưa thường nói: “Thủ trong chi thủ khởi nghiệp hữu lậu, như thủ duyên hữu trong mười hai duyên.” Pháp sư Phức chú thích cũng như thế. Ở đây thì nói chung các sử giúp cho nghiệp thủ quả, chẳng phải chỉ có bốn thủ.

Trung Luận chép: “Nếu đáng thủ mà không thủ thì giải thoát không có.” Lại nói: “Thủ gồm có bốn thủ: Dục thủ, giới thủ, kiến thủ và ngã ngữ thủ.” Tất cả phiền não ở cõi Dục, trừ giới kiến, gọi là dục thủ. Tất cả phiền não của hai cõi trên, trừ giới kiến, gọi là Ngã ngữ thủ. Kiến chấp trong ba cõi gọi là kiến thủ. Giới trong ba cõi gọi là giới thủ. Chấp thọ cảnh giới gọi đó là thủ, phát nghiệp rõ ràng cũng gọi là thủ. Luận Phật Tánh chép: “Thủ có hai thứ: Thọ tư lương: thọ thủ, như do thọ sinh ái. Thọ tư lương: Vì tham đắm thọ này nên chấp thủ bốn thứ tư



lượng. Bốn thứ tư lượng tức là bốn thủ: Một là đục thủ, tham đắm sáu trần trong cõi Dục; hai là kiến thủ, trong cõi Dục, chỉ trừ giới thủ, bốn kiến còn lại đều gọi là kiến, tham đắm kiến này gọi là kiến thủ; ba là giới thủ: đối với ba cõi chấp thủ hai đường tà chánh ở thế gian, vì lia khổ được vui, đó gọi là giới. Vì tham đắm giới này nên gọi là giới thủ; bốn là Ngã ngữ thủ: Vì duyên nội thân nên tất cả nội pháp gọi là ngã ngữ, tham đắm nội pháp nên gọi là Ngã ngữ thủ. Nói duyên nội pháp là định cõi Sắc, cõi Vô sắc. Duyên nội pháp thành nên gọi là Ngã ngữ, tham đắm định này gọi là thủ. Bốn thứ này, hai thứ trước thuộc về chấp đoạn, chỉ chấp hiện tại, cho rằng không có vị lai; hai thứ sau thuộc về chấp thường, chấp có vị lai. Lại hai thứ trước là người tại gia khởi, hai thứ sau là người xuất gia khởi. Lại hai thứ trước là nhân tranh chấp của người xuất gia và tại gia, hai thứ sau là nhân tu hành của người tại gia và xuất gia. Lại hai thứ trước thì đục thủ là sở thành, kiến thủ là năng thành, hai thứ sau thì Ngã ngữ là năng thành, giới thủ là sở thành. Duyên là trợ duyên, nghiệp là chánh chủ, dẫn sinh ra thọ khổ và thọ vui, cho nên gọi là nghiệp nhân hữu lậu.

Hỏi: Vì sao gọi là nghiệp hữu lậu?

Đáp: Phiền não là lậu, nghiệp thiện ác từ lậu sinh ra, thường đi theo lậu gọi là nghiệp hữu lậu.

Hỏi: Ở đây nói bốn trụ thọ sinh, đâu cần phải nói về nghiệp?

Đáp: Do nghiệp mà thọ sinh, mới được là duyên, cho nên luận chép: “Phiền não là duyên, nghiệp hữu lậu là nhân, nhân duyên đầy đủ nên được thọ sinh.”

Từ “Duyên trụ địa vô minh như thế” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về vô minh thọ sinh. Văn có hai: Một là nói về vô minh có công năng sinh ra biến dịch; hai là từ “Ba địa này” v.v... trở xuống là nói biến dịch kia đồng nương vô minh. Trong phần đầu nói vô minh duyên, duyên có hai nghĩa: Một là nhuận nghiệp khiến sinh duyên, tức dùng màn vô minh này để tưới nhuận vô lậu sinh ở trước, giúp cho nhân sinh ra quả báo; hai là phát nghiệp duyên. duyên nghiệp có hai: Một là, trước là duyên sau, dùng vô minh ở trước che lấp chân pháp, tu khởi trị sau, nên gọi là duyên. Luận Địa Trì chép: “Vì có vô minh nên ưa cầu pháp thanh tịnh, pháp thanh tịnh được sinh, nên trong mười nhân gọi là đã có nhân.” Hai là, đồng thời duyên: Trụ địa vô minh là tâm vọng thức, nương vào tâm thể này tu khởi đắc trị. Như nương tâm buồn ngủ, mà khởi hiểu trong mộng, nên gọi là Duyên.

Nghiệp vô lậu: Kiến giải vô lậu của bậc Thánh ba thừa chính là

năng cảm đối với biến dịch, nên gọi là nhân. Các Pháp sư Thành luận nói có hai thứ nhuận: Một là Mô nhuận, hai là Nhập thể nhuận. Nhập thể nhuận có hai nói: Một là thể của giải, mang hoặc vô minh mà được quả báo biến dịch; hai là kiến giải tương tự trong ba mươi tâm và thể vô lậu thuộc tiền quán giải của Thất địa, mang hoặc vô minh mà được quả biến dịch.

Hỏi: Ở đây chính là nói vô minh thọ sinh, cần gì phải nói về nghiệp?

Đáp: Nghiệp chiêu cảm sinh, mới được làm duyên, cho nên phải nói về nghiệp.

Hỏi: Vô minh làm duyên, việc này không đáng nghi, đã gọi là vô lậu vì sao lại cảm sinh nhân?

Đáp: Vô lậu này là hữu lậu, nhưng duyên với hữu lậu trong ba cõi, cho nên lậu ngoài ba cõi gọi là vô lậu.

Hỏi: Vì sao đối với lậu giới nội gọi là vô lậu?

Đáp: Các Pháp sư kinh Thắng-man phần nhiều không suy tìm đầu cuối của kinh mà lại ưa nghi việc này. Văn dưới nói: Sinh tử có hai thứ là sinh tử hữu vi và sinh tử vô vi. Phần đoạn là sinh tử hữu vi, biến dịch là sinh tử vô vi. Biến dịch đối với nội giới gọi là vô vi, thật ra là hữu vi. Ở đây cũng thế, đều là nghiệp sinh tử hữu vi, nên gọi là hữu lậu. Đối với hữu lậu này mà chiêu cảm sinh tử giới ngoại, tuy là vô lậu mà thật thể là hữu lậu. Nếu thể thật là hữu lậu thì đây tức là nhập thể nhuận chứ chẳng phải mô nhuận, y theo đây giải thích thì sự chiếu soi gọi là gương.

Hỏi: Nếu đối với nghiệp hữu lậu của giới nội mà gọi giới ngoại là nghiệp vô lậu thì nên đối với tối tâm của bốn trụ trong giới nội mà gọi hoặc của giới ngoại là minh?

Đáp: Nghĩa chung đều so sánh theo đó, quả sinh tử giới ngoại là nhân vô vi, là duyên vô lậu, cũng được gọi là Minh. Văn này chia làm bốn trụ thọ sinh và Vô minh thọ sinh, cho nên không được nói là Minh. Luật Phật Tánh nói chín thứ phiền não, giải thích Trụ địa vô minh phiền não thứ năm ở trong tâm La-hán, là nhân sinh ra của nghiệp vô lậu. Lưu có ba nghĩa: Một là lưu nhập vào ba cõi; hai là lui sụt, như lui sụt cõi sắc, sinh hạ giới... ba là lưu thoát công đức gốc lành, mất giới định tuệ, nay không có lưu này nên gọi là vô lậu. Chữ Nghiệp có nghĩa là tác ý, tức có công năng sinh ra bốn thứ sinh tử, văn này chỉ có một biến dịch sinh tử.

Hỏi: Vô lậu vì sao gọi là nghiệp?

Đáp: Ngay nghĩa vô lậu tác ý này nên gọi là nghiệp. Sinh La-hán... là quả biến dịch. Tướng sinh thế nào? Như luận Trí Độ chép: “Có Tịnh độ vi diệu, vượt hơn ba cõi, bậc A-la-hán này sẽ sinh về Tịnh độ ấy.” Nói ba thứ ý sinh thân, như kinh Lăng-già nói: Tam-muội ý sinh thân, Giác pháp tự tánh tánh ý sinh thân, Chủng loại câu sinh vô hành tác Ý Sinh Thân. Từ Sơ địa đến Ngũ địa thiền độ tăng mạnh, cho nên gọi là Tam-muội Ý Sinh Thân. Lục địa và Thất địa biết pháp vô tánh nên gọi là Giác pháp tự tánh Ý Sinh Thân. Bát địa trở lên là vô công dụng hạnh, nhậm vận nối tiếp sinh khởi, nên gọi là Chủng loại câu sinh vô hành tác thân. Ba thứ này là nhân hạnh, dùng ba thứ nhân hạnh này tùy ý thọ sinh, nên đều gọi là ý sinh thân. Ở đây cho rằng văn nói ý sinh thân chẳng phải nói ba thứ ý làm nhân thọ sinh. Ba thứ ý chính là quả sở sinh, ba thứ quả này do vô minh duyên với nghiệp nhân vô lậu sinh ra. Lại chương Thánh Đế chép: “Ấm của diệt ý sinh thân gọi là khổ diệt đế.” Nếu cho ý là nhân thọ sinh thì ý là Tập đế, không được nói ấm của diệt ý sinh thân khổ gọi là khổ diệt đế. Có người nói, ba thứ ý sinh thân là ba bậc ngoài ba cõi là La-hán, Bích-chi-phật và Bồ-tát Đại lực. Trong đó chỉ là ý, niệm niệm thâm trao truyền, nối nhau không dứt, nên gọi là ý sinh thân. Ở đây cho rằng, ba thứ của Lăng-già là y theo Thập địa mà chia. Đó là nói Bồ-tát có ba thứ sinh này. Văn này là nói ý sinh thân của người Ba thừa La-hán Bích-chi và Bồ-tát Đại lực, không nên dùng Lăng Già để giải thích. Về sau thấy Lâm Công sơ cũng đồng với cách giải thích này của tôi. Ba địa này do ba thứ ý sinh thân kia sinh ra.

Thứ hai là nói nhân và quả của biến dịch kia đều nương vô minh, tự trung là trước nói sau kết luận. Trong phần nói thì ban đầu nói về ba địa này là địa Ba thừa trong thế gian này. Nghĩa là A-la-hán, Bích-chi-phật và Bồ-tát Đại lực là địa Ba thừa. Cho nên luận Bảo Tánh chép: “Địa Ba thừa này là ba thứ ấy, tức là ba thừa biến dịch ba thứ quả ấy.” Lại nói, sinh là hiển bày chung ba địa trên và ba thứ thân khởi, gọi đó là sinh. Có người nói: Trên đây là nói về nhuận riêng, nghĩa là vô minh nhuận riêng cho nghiệp vô tướng sinh ngoài ba cõi. Từ ba địa này trở đi là nói vô minh nhuận chung trong và ngoài ba cõi. Ba địa này là phần đoạn địa ba cõi. “Ba thứ ý sinh thân ấy”: Tức là nhắc lại ba thứ sinh biến dịch. Lại nói sinh là phần đoạn và nghiệp vô lậu sinh, nghĩa là nghiệp vô lậu có công năng được cái sinh biến dịch, phân biệt khác với giáo pháp xưa. Vô lậu không với lấy sinh, cho nên gọi riêng. Hai sinh này và nghiệp vô lậu đều nương vào vô minh, cho nên có tướng xa này, vì đây là nghĩa nhuận chung. Nay cho rằng bất đồng với cách giải

thích này, như trước đã giải. Có người nói ba địa này tức là ba cõi, ba thứ ý sinh thân ấy như trên đã giải, đó là La-hán, Bích-chi, Bồ-tát Đại lực ngoài ba cõi, ba hạng người này do ý sinh thân và nghiệp vô lậu sinh ra. Ba thứ ý sinh thân ở trên nương trụ địa vô minh là nói nhân quả đều do vô minh. “Hữu duyên chẳng phải vô duyên”: Là nói lại phạm vi của sự nương tựa, hiển bày vô minh và sự nương tựa kia làm duyên, cho nên có năng sinh và sở sinh, chẳng phải vô duyên mà có. “Vì thế ba thứ ý sinh thân”: Đây là câu thứ hai, là kết luận. Cho nên năng sinh và sở sinh nương vô minh, ba thứ ý sinh thân và nghiệp vô lậu duyên trụ địa vô minh, sơ lược không kết luận ba địa kia.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Hữu ái trụ địa như thế” v.v... trở xuống là phần thứ ba nói bốn trụ vô minh đối lập nhau mà nói về sự khác nhau, là nói Nhị thừa có tận, bất tận, cho nên phải nói. Như vậy, hữu ái trụ địa nêu bốn trụ địa: đó là nhắc lại bốn trụ ở trước, không đồng với nghiệp của trụ địa vô minh, tức đối với ở sau mà giải thích sự khác nhau. Đây là phiền não làm quả, gọi đó là nghiệp, nhưng chẳng phải hành nghiệp. Nghiệp bốn trụ chỉ là nghiệp của phần đoạn vô minh, có khả năng làm biến dịch, nên gọi là khác nhau. Ở trên nói bốn trụ không đồng với vô minh, ở đây nói lia vô minh không đồng với bốn trụ. Ở trên nói hoặc bất đồng, ở đây nói dứt hoặc bất đồng. Vô minh bốn trụ bất đồng nghĩa là nói sự tẻ xấu bất đồng, trị đạo bất đồng, được thãm nhuần bất đồng, thô tế bất đồng, bản mạt bất đồng. Cách giải thích thứ nhất: Bốn trụ chưa dứt thì không khởi vô minh, nếu khởi vô minh thì bốn trụ đã đoạn. Cách giải thích thứ hai: trong bốn trụ hoặc, trụ địa mang vô minh khiến khởi. Từ “Trụ địa vô minh khác lia” v.v... trở xuống: Trên đây nói rộng về tất cả thọ sinh khác nhau, dưới đây là nói dứt hoặc khác nhau. Văn có ba: một là nêu chung lia thô tế có khác; hai là nêu Phật có khả năng dứt sạch các tế. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ ba hỏi đáp, giải thích về Nhị thừa, chỉ lia được thô, không thể lia tế. “Trụ địa vô minh khác lia bốn trụ địa”: Là lược nêu lên vô minh thọ sinh lia ở Như lai, bốn trụ thọ sinh lia ở Nhị thừa, nên nói là khác lia, tức là lia trụ địa vô minh, khác với lia bốn trụ, cho nên nói trụ địa vô minh khác lia bốn trụ địa.

Từ “Phật địa sở đoạn” v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu Phật có khả năng dứt bỏ hết, hiển bày tướng khác. Cái mà Phật địa dứt bỏ là nói theo giai vị, đối với Nhị thừa không dứt bỏ được, nên giai vị Phật dứt bỏ được. Trí Bồ-đề dứt bỏ được, là nói theo hạnh. Lại, cái mà Phật địa dứt bỏ là nói giai vị năng lia khác nhau. “Trí Bồ-đề của Phật”: Tức

là nói trí năng trị khác nhau. Thật là Kim cương đoạn mà nói trí Bồ-đề của Phật dứt. Luận Tỳ-bà-sa quyển ba mươi sáu nói song đạo dứt hoặc, có giải thích việc này. Nghĩa là nhẫn năng đoạn, nhẫn thuộc về trí, nên nói trí đoạn. Như người thuộc vua thì người ấy có làm gì đều nói là vua làm. Ở đây lẽ ra cũng thế, thật ra là Kim cương đoạn trừ hết nhưng nói là Phật dứt. Vì sao? Vì nêu trước khởi sau. Vì sao vô minh chỉ là Phật dứt, người khác không dứt? Ở dưới là đối giải thích. Văn có hai: Nói Nhị thừa chỉ dứt bỏ được thô; từ “Vô lậu không hết” v.v... trở xuống là nói không thể dứt bỏ tế. Trong đó có ba: Một là vô lậu không hết, hiển bày chung không dứt. Vì Nhị thừa vô lậu không thể dứt hết vô minh, cho nên nói vô lậu không hết. Lại giải thích: Năm trụ phiền não gọi chung là lậu, Nhị thừa chỉ đoạn bốn trụ hoặc, nghĩa là các lậu đều không dứt hết. Lâm Công nói: “Nhị thừa vô lậu vẫn là vô minh, vô lậu không hết tức là vô minh không hết, cho nên nói vô lậu bất tận”. Hai là từ “Không được tự tại” v.v... trở xuống là nói lên tướng bất tận. “Không được năng lực tự tại” tức không được năng lực vô ngại đạo, chánh đoạn tự tại. “Cũng không thể chứng” tức lại không thể thực hành đạo giải thoát chứng đắc diệt trừ. Có người nói, do không dứt bỏ vô minh cho nên Diệt đạo không tròn đầy, không được năng lực tự tại. Đạo đế không tròn đầy, lại không tác chứng, diệt đế không tròn đầy. Ba là vô lậu bất tận, tức từ “Vô minh” v.v... trở xuống là chỉ ra thể của cái chưa đoạn. Trong đây có hai câu: “Vô lậu bất tận” là nhắc lại Nhị thừa không dứt hết vô lậu ở trên. “Tức trụ địa vô minh” là thể tánh của chỗ có ra bất tận.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Hàng A-la-hán” v.v... trở xuống: Trên đây nói riêng về La-hán, Bích-chi không được bốn trí, dưới đây là nói chung lý do vì sao không được. Trên đây cũng nói riêng La-hán không được bốn trí, ở đây nói không được bốn thứ công đức. Sở dĩ như thế là sợ rằng chúng sinh chỉ nói La-hán không được bốn trí, được các công đức, cho nên ở đây nói chẳng những không được bốn trí mà cũng không được bốn thứ công đức ngoài bốn trí, cho nên có chương này. Tự trung là nói không được bốn trong bốn thứ công đức. Nói bốn: Một là, Dứt lỗi hữu dư; hai là, “Vì không dứt” v.v... trở xuống là nói ba việc hữu dư; ba là “Vì thành tự” v.v... trở xuống là biết đế hữu dư, bốn là, “Gọi là được phần ít” v.v... trở xuống là nói được Niết-bàn Hữu dư. Về thứ lớp của bốn thứ này: Ban đầu tiếp vô lậu bất tận ở trên tức là trụ địa vô minh, cho nên trước nói dứt lỗi hữu dư. Vì không dứt vô minh nên chỉ được giải thoát hữu dư, vì thế kế đó là nói ba việc hữu dư. Vì ba việc hữu dư chỉ biết hữu dư bốn đế, cho nên nói biết đế hữu dư. Bốn đế là trở về

Niết-bàn, cho nên nói Niết-bàn Hữu dư. Lại trong bốn, thì một thứ đầu nói người Nhị thừa có lỗi hữu dư bất tịnh; thứ hai là không thành tựu tất cả công đức; thứ ba là không thành tựu vô lượng công đức, vì không thể quán vô lượng đê; thứ tư là không thành tựu bất tư nghì công đức, vì không thể ngay nơi vắng lặng mà thường dụng. Vì có bốn nghĩa trên nên người Nhị thừa không được bốn trí, tương tự với bốn nghĩa trong kinh Niết-bàn. Trong phần đầu có hai: Một là nói Nhị thừa và Bồ-tát hậu thân vì bị vô minh che phủ nên không thể chứng thấy các pháp; hai là từ “Không biết không thấy” v.v... trở xuống là nói lên không thể chứng thấy, cho nên không thể trừ chướng. La-hán, Bích-chi, Bồ-tát hậu thân bị vô minh che lấp là chướng. La-hán, Bích-chi và Bồ-tát hậu thân là nêu người bị che lấp. Hàng Bồ-tát vào đời cuối cùng khi chưa thành Phật gọi là sau rốt, các vị đều bị vô minh che lấp. Sau rốt đã bị che lấp thì các thân ở giai đoạn giữa không cần nói.

Hỏi: Lẽ ra nên nói Nhị thừa không được bốn trí và bị vô minh che lấp, vì sao nêu Bồ-tát?

Đáp: Nêu Bồ-tát để nói lên Nhị thừa bị che lấp sâu nặng, các tông sư thường dùng biến dịch so với phần đoạn để làm thân sau rốt. Pháp sư Phúc cũng chủ trương như thế. Ý này không hạn cuộc Bồ xứ là thân sau rốt. Đối với các pháp không hay không biết, đó là vô tri. Trong Như lai tạng, Hằng sa Phật pháp là các pháp bị vô minh che lấp cho nên không hay không biết. Vì La-hán và Bích-chi hoàn toàn không dứt bỏ, một bề không hiểu, nên gọi là bất tri. Bồ-tát hậu thân vì dứt chưa hết nên không được đồng với Viên giác của Phật, cho nên nói bất giác, vì không biết không thấy. Do không chứng thấy nên không thể trừ chướng, cũng là vô tri hữu chướng. Vì không biết không thấy cho nên là vô tri, không thấy là do bất giác ở trước. Điều nên dứt bỏ mà không dứt bỏ, hoặc dứt bỏ mà không rốt ráo thì đó là hữu chướng. Nhị thừa không biết cho nên không thể dứt bỏ từng phần. “Thân sau không thấy” là nói thân sau tuy đoạn mà không biết, cho nên không rốt ráo.

Từ “Vì không dứt” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về ba việc hữu dư. “Vì không dứt cho nên” tức là nhắc lại ở trước, khởi lên ở sau. Vì không dứt cho nên nghĩa là không dứt vô minh, gọi là hữu dư giải thoát, lìa nhân bốn trụ, quả phần đoạn. “Chẳng phải lìa tất cả giải thoát” tức là chưa lìa vô minh, quả biến dịch. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Chỉ lìa bỏ luống dối gọi là giải thoát, thật ra chưa được tất cả giải thoát.” Phải biết, Pháp Hoa và Thắng-man không khác, do xưa chấp các dòng năm thời, bốn tông, cho rằng Pháp Hoa chưa liễu, kinh này mới

liễu nghĩa, lời nói ấy là sai lầm. Hữu dư tịnh chẳng phải nhất thiết tịnh, ở đây là nói pháp thân hữu dư. Năm phần pháp thân mà Nhị thừa chứng được gọi là Hữu dư tịnh. Chưa được pháp thân chân như thì chẳng phải tất cả thanh tịnh.

Hỏi: Thanh tịnh và giải thoát có gì khác nhau?

Đáp: Giải thoát từ lìa lỗi mà được tên, thanh tịnh là lấy đương thể làm nhân. Cho nên luận Pháp Hoa chép: “Pháp thân là tự tánh thanh tịnh.” Nếu ba đức đều phân thì giải thoát lìa nghiệp chướng, pháp thân lìa báo chướng, nên nói là thanh tịnh. Nghĩa này như trên đã giải thích. đức Hữu dư chẳng phải tất cả công đức, đây là nói Bát-nhã hữu dư. Nếu phân biệt theo phước trí thì Bát-nhã chẳng phải công đức, nếu nói chung thì Bát-nhã cũng là công đức. Tuệ có công đức dứt chướng, soi chiếu các pháp, nên gọi là công. Công này là đức của tuệ gia, nên gọi là công đức. Nhị thừa chỉ được công đức giới, định, tuệ, gọi là công đức Hữu dư.

Thứ ba là trong phần biết đế hữu dư: nhắc lại ba việc trước để khởi ở sau. Biết khổ hữu dư cho đến tu đạo hữu dư, chính là nói Nhị thừa biết đế hữu dư. Vì chỉ biết hữu dư mà không biết vô lượng, nên nói hữu dư.

Thứ tư là trong phần Niết-bàn Hữu dư: Gọi là được phần nhỏ, là tiểu Niết-bàn. Niết-bàn nghĩa là diệt, vì chỉ diệt nhân quả của phần đoạn, nên gọi là phần nhỏ. Lại phần nhỏ, vì ba đức không đầy đủ nên nói là phần nhỏ. Khi được thân trí, khi chưa có giải thoát được giải thoát, không còn thân trí, hướng về Niết-bàn là hướng về Đại Niết-bàn. Vì Nhị thừa không thành tựu các thứ ấy, cho nên bốn trí Không rất ráo.

Từ “Nếu biết tất cả khổ” v.v... trở xuống: trên đây là phần thứ nhất nói Tiểu thừa không được bốn trí, dưới đây nói Phật được bốn trí. Văn chia làm hai: Thứ nhất là trước nói lý do vì sao được, là do Phật thành tựu tất cả công đức.

Từ “Như lai Ứng Đẳng Chánh Giác Sư Tử rống” v.v... trở xuống: Chính là nói Phật được. Trong phần Niết-bàn ở trước, ban đầu nói Như lai được Nhập-niết-bàn, sau là nói lý do vì sao Như lai được. Nay đây trước nói lý do vì sao được, sau mới nói về được. Văn hiện bày ý lẫn nhau. Lại đối với lý do vì sao Nhị thừa không được bốn trí, cho nên ở đây nói lý do vì sao Phật được bốn trí, đó là khóa xích sinh nhau. Lại ở trên nói lý do vì sao Nhị thừa không được bốn trí, kể là nói Nhị thừa không được bốn thứ công đức. Ở đây trước nói Phật được bốn thứ công đức, sau nói được bốn trí là đối với Nhị thừa không được bốn thứ công

đức, tức là nói Phật được bốn thứ công đức, đó là khóa xích sinh nhau. Về bốn thứ công đức thì trái lại với bốn thứ hữu dư của Nhị thừa ở trước. Nói Phật được bốn thứ vô dư: Một là nói Như lai biết đế vô dư; hai là từ “đối với vô thường hoại thế gian” v.v... trở xuống là nói về Niết-bàn Vô dư. Ba là từ “Không hơn kém” v.v... trở xuống là nói về ba việc vô dư. Bốn là nếu địa vô minh không dứt bỏ trở xuống: Nói về dứt bỏ lỗi vô dư. Thứ lớp của bốn vô dư này: Đế là cội gốc cho nên trước nói biết đế vô dư. Tuy có bốn đế nhưng đều trở về Niết-bàn, cho nên kế là nói Niết-bàn Vô dư. Nêu ba việc không hơn kém, giải thích thành Niết-bàn, cho nên kế là nói ba việc vô dư. Sở dĩ được ba việc một vị là do dứt bỏ vô minh, cho nên kế là nói dứt bỏ lỗi vô dư. Lại trong bốn, hai phần đầu là nói Phật thành tựu vô lượng thế gian, là chỗ nương tựa của chúng sinh; thứ ba là nói thành tựu tất cả công đức, ba việc bình đẳng; thứ tư là nói Phật không có lỗi, thanh tịnh, dứt bỏ vô minh. Đủ bốn nghĩa này cho nên được bốn trí.

Trong phần biết đế ở đầu, biết tất cả khổ, hai thứ nhân quả phần đoạn và biến dịch, cùng đội trị chúng, thấy đều biết rõ. Trong phần Niết-bàn Vô dư thứ hai có hai: Một là nói về đức tự lợi; hai là không che chở thế gian, nói về đức lợi tha. Trong phần tự đức lại có hai: Đối với vô thường hoại thế gian thì nói về sở lìa; được thường trụ Niết-bàn thì nói về sở đắc. Phần đoạn thế gian gọi là vô thường hoại, biến dịch thế gian gọi là vô thường bệnh. Phần đoạn dùng năm ấm chia lìa là chết, biến dịch vẫn còn có tai họa sinh diệt là bệnh, gọi chung sinh tử là thế gian. Pháp sư Phức cho Khổ đế là thế gian. Khổ là vô thường hoại, Tập là vô thường bệnh. Đây là nói chung nhân quả mất, cho nên được Niết-bàn. Lại giải thích bậc Thánh biến dị đều có pháp thân, pháp chết luôn theo nên gọi là bệnh khổ. Nếu chỉ ngó xuống thì chỉ là pháp thân, không được nói bệnh. Nếu chỉ ngó lên thì một bề là chết, lại không được nói vô bệnh. Lại hoại là chết, nghĩa chết là nặng, cho nên nghĩa của bệnh phần đoạn sinh tử này là nhẹ như biến dịch sinh tử. Lại bệnh là khổ, cho nên biến dịch sinh tử có khổ. Lại biến dịch làm cho thân công đức bị bệnh. Như lai đối với hai thứ thế gian này dứt bỏ rất ráo, nên được Niết-bàn. Từ “Không che chở” v.v... trở xuống là Đức Hóa tha. Tuy ở Niết-bàn nhưng với đại bi, không xả bỏ thế gian, cho nên gọi là Đức Hóa tha. Nếu dùng ba đức để luận thì đối với vô thường hoại thế gian là Đoạn đức; được thường trụ Niết-bàn gọi là Trí đức; còn ở đây nói về Ân đức. Đức hóa tha cũng có hai: Một là nêu không che chở, không nương tựa; hai là che chở là nương tựa, nói lên đức Niết-bàn là che chở là nương



tựa. Không che chở thế gian tức là phần đoạn thế gian, vì lìa Phật thì không còn có người khác che chở. Không nương tựa là biến dịch xuất thế gian, vì lìa Phật không còn có người để nương cậy. Do người biến dịch nên biết lỗi sinh tử, tìm chỗ quy y, nên y theo người ấy nói không chỗ nương tựa. Nói che chở, tức Như lai làm người che chở cho người thế gian không có ai để che chở kia. Nói nương tựa, tức Như lai làm chỗ quy y cho người thế gian không nơi nương tựa kia. Giúp cho điều ác bên ngoài không xâm nhập là che chở; giúp cho chúng sinh đầu cuối có chỗ nương tựa là nương tựa. Pháp sư Phúc nói: “Dùng Đạo giáo hóa chúng sinh là che chở, dùng diệt độ giáo hóa người là nương tựa.” Đây là đối với nghĩa khổ ở trước làm chết, nghĩa tập là bệnh.

Trong ba việc vô dư thứ ba, ban đầu hỏi “Vì sao” là nêu trước khởi sau. Vì sao chỉ có Như lai được Niết-bàn? Vì pháp không hơn kém là phần thứ hai giải thích. Văn chia làm ba: Đầu tiên là nêu chung không hơn kém. Từ “Trí tuệ...” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói giải thích riêng ba việc không hơn kém. Từ “Cho nên Niết-bàn một vị đẳng vị” v.v... trở xuống là phần thứ ba kết luận không hơn kém. Pháp không hơn kém, nêu sau để hiển trước, chính là do Như lai ba việc thành tựu bình đẳng, cho nên được Niết-bàn. Pháp không hơn kém là nói chung Như lai ba việc bình đẳng, ở trong một tâm tùy nghĩa phân chia lẫn nhau, cho nên không hơn kém. Nếu không ràng buộc gọi là giải thoát, được chiếu nghĩa gọi là Bát-nhã. Lại đồng là rất ráo tròn đầy nên không hơn kém, như chữ Y ở thế gian không hơn kém, cho nên được Niết-bàn. Đáp lời hỏi vì sao ở trên, hỏi vì sao chỉ có Phật được thường trụ Niết-bàn, ở đây giải thích câu hỏi này. Vì Phật được ba pháp không hơn kém cho nên được Niết-bàn. Ở dưới sẽ nêu ra. Trí tuệ bình đẳng... gọi là Bát-nhã không hơn kém; giải thoát bình đẳng là nói giải thoát không hơn kém, thanh tịnh bình đẳng là nói pháp thân không hơn kém. Ba việc bình đẳng nên gọi là Đẳng.

Hỏi: Vì sao trước nói Bát-nhã, kế nói giải thoát, sau nói pháp thân?

Đáp: Về pháp sinh tử thì trước là phiền não, kế là nghiệp, sau là báo. Nay đối với phiền não cho nên trước nói Bát-nhã, đối với nghiệp nên kế là nói giải thoát, đối với báo cho nên sau là nói pháp thân.

Từ “Cho nên” v.v... trở xuống là kết luận. “Cho nên Niết-bàn một vị đẳng vị”, y theo tổng kết khác nhau, là điều ở trước nói, pháp không hơn kém. Ba việc bình đẳng được Niết-bàn, cho nên pháp Niết-bàn là một vị, đẳng vị. Một vị là kết luận pháp không hơn kém ở trước, Đẳng

vị là kết luận ba vị ở trước bình đẳng. Nói vị là từ dụ mà đặt tên, như biển lớn kia, tuy là rộng lớn nhưng cùng một vị mặn. Niết-bàn cũng thế, nên ba đức tuy rộng nhưng thể đồng một vị, cho nên nói là vị. Phẩm Văn Tự Công Đức trong kinh Niết-bàn chia bốn đức thành tám vị, nay đối với khác cho nên chỉ là một vị. Trong ba đức thành đối với Niết-bàn xưa cho giải thoát là quan trọng cho nên chỉ nói vị giải thoát. Lại trong pháp xuất thế có ba thứ vị: Một là pháp vị, hai là vị thiền duyệt, ba là vị giải thoát. Ở đây nói vị là vị nào, cho nên ở dưới nói đó là vị giải thoát. Đây là tên chung để gọi giải thoát, vì tất cả các đức đều là khỏi cấu chướng, cho nên gọi là giải thoát. Như Địa Luận chép: “Pháp thân, giải thoát và Bát-nhã đều được gọi chung là tịnh tướng giải thoát.” Lại có người nói: vì pháp không hơn kém cho nên được Niết-bàn. Trong lý đạo thì không có ba thứ Niết-bàn hơn kém hạ, trung, thượng. Chư Phật cùng một Niết-bàn, cho nên nói pháp không hơn kém. Vì trí tuệ bình đẳng cho nên được Niết-bàn, Chư Phật cùng một đại tuệ Bồ-đề, không có Thanh văn hạ tuệ, Duyên giác trung tuệ, Bồ-tát thượng tuệ. Vì giải thoát bình đẳng cho nên nói không có ba thừa giải thoát hơn kém. Tất cả Chư Phật cùng một giải thoát, thanh tịnh bình đẳng, không có ba thừa thanh tịnh hơn kém. Tất cả Chư Phật cùng một thanh tịnh, cho nên Niết-bàn một vị, nghĩa là Niết-bàn cùng một vị. Đẳng vị nghĩa là vị giải thoát. Như kinh Pháp Hoa chép: “Nói cho đại chúng nghe pháp thanh tịnh cam lồ, pháp ấy là Niết-bàn một vị giải thoát.” Ở trước giải thích y theo ba đức không hơn kém, cho nên nói đẳng, sau giải thích không có ba thừa hơn kém, cho nên nói không hơn kém. Nói theo lý thì lẽ ra nên theo nói sau.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Nếu trụ địa vô minh không dứt bỏ” v.v... trở xuống là phần thứ tư nói dứt lỗi vô dư. Trước nói lược về ba vô dư, nay nói rộng về dứt lỗi vô dư, đáp đối trong văn. Lại muốn nói rộng về lỗi của vô minh cho nên nói rộng về dứt lỗi vô dư. Trong phần dứt lỗi vô dư thứ tư thì trước trái sau thuận. Từ đầu cho đến duyên địa vô minh lại nói lỗi Như lai không dứt bỏ.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Lúc bấy giờ khởi phiền não” v.v... trở xuống là thuận theo nói Như lai dứt bỏ bèn được, đâu cần trái lại, vì muốn nói lỗi. Nói Như lai được nghĩa, như hai con dê đấu nhau, tiến lên lại lùi. Hai chương mỗi chương đều có hai. Chương đầu: Một là nói do không dứt bỏ vô minh nên không được tất cả Phật pháp; hai là từ đây cho nên trụ địa vô minh trở xuống là nói lên vô minh sinh ra tất cả phiền não, chướng ngại tất cả Phật pháp. Phần đầu lại có hai: Một là lược

không dứt bỏ vô minh, không được ba việc; hai là nói rộng về không dứt bỏ vô minh thì không được tất cả Phật pháp. Trong đoạn đầu, nếu có địa vô minh không dứt bỏ, không rốt ráo: Lại nói về không dứt bỏ. Thể của địa vô minh một bề chưa dứt trừ thì gọi là bất đoạn; đoạn nhưng vẫn chưa hết gọi là không rốt ráo, không được một vị, đẳng vị. Lại nói không được ba việc công đức, hiển bày quả giải thoát thì vô minh, gọi là nói về vị giải thoát. Lại đối với Nhị thừa nguội tâm bất trí, nên dùng viên giác vắng lặng, thể tánh không có các điều ràng buộc, nghĩa là nói giải thoát.

Nhiếp Luận chép: “Một vị nghĩa là vị nhất chân như. Một vị y theo sở đắc, giải thoát nói về sự lìa bỏ.” Lại vì Chư Phật nói pháp với mục đích là giải thoát, cho nên chỉ nói về giải thoát. Trong đoạn thứ hai, ban đầu là vì sao, tức là nêu trước khởi sau. Vì sao không dứt bỏ trụ địa vô minh, cho nên không được ba việc công đức.

Từ “Trụ địa vô minh không dứt bỏ” v.v... trở xuống là dùng sau giải thích trước. Do không dứt bỏ trụ địa vô minh nên không được tất cả Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng, cho nên không được ba việc công đức. Văn chia làm hai:

1. Nói không dứt bỏ trụ địa vô minh, cho nên Hằng sa không dứt, phiền não nhiều như cát bên bờ sông hằng, gọi là quá Hằng sa. Phiền não là pháp luống dối, là cái mà bậc Thánh nên dứt bỏ, nên gọi là đoạn pháp.

Hỏi: Vì sao nói là hoặc nhiều như số cát sông Hằng?

Đáp: Nói lược có hai thứ: Một là y theo tâm thô tế mà phân biệt, nhậm tánh vô tri là địa vô minh; đối với các pháp, duyên mà không rõ là Hằng sa hoặc; hai là si vọng phân biệt, tâm si ám là địa vô minh, vọng chấp phân biệt là Hằng sa hoặc. Đó là tám vọng... không dứt bỏ, không rốt ráo, nghĩa đồng với giải thích ở trước.

2. Từ “Quá Hằng sa không dứt bỏ” v.v... trở xuống là nói do không dứt bỏ Hằng sa hoặc nên không được qua Hằng sa tất cả Phật pháp. Phật pháp nhiều hơn cát bên bờ sông Hằng, nên gọi là “Quá Hằng sa”, đáng lẽ được mà không được. Biết rõ từ vô thỉ, duyên quán mà tương ứng, nên gọi đó là được. Nghĩa là dùng trí thật tương quán lý thật tướng, cho nên nói duyên quán tương ứng. Đáng lẽ chứng mà không chứng: Tức nói về vô chung chứng, diệt duyên quán tương ứng, gọi đó là chứng. Đây là trong ngoài thâm hợp, duyên quán đều vắng lặng. Lại giải thích: Không được Bồ-đề, không chứng Niết-bàn, cho nên nói lẽ ra được mà không được, lẽ ra chứng mà không chứng. Lại giải thích: Lẽ ra được mà

không được là mất trí, lẽ ra chứng mà không chứng là mất đoạn. Ở đây không dùng trí đức, đoạn đức làm Niết-bàn, vì đối với Nhị thừa thì Trí đức và Đoạn đức không có, cho nên lập ra nói này.

Trong đoạn thứ hai, trước nêu vô lượng năng sinh nhiều như số cát sông Hằng, kế là nói Hằng sa nương vô minh. Trong phần trước có hợp mười hai câu văn, câu đầu là chung, các câu khác là riêng. “Cho nên vô minh chứa nhóm sinh ra phiền não trong tất cả phiền não tu đoạn”, tức là tổng kết phần đầu, cho nên nói nương trước hiển bày sau. Là trước không dứt bỏ trụ địa vô minh, quá Hằng sa đẳng cũng lại không dứt bỏ. Trụ địa vô minh chứa nhóm sinh ra tất cả phiền não. Chứa nhóm nghĩa là từ nhẹ đến nặng, phẩm số vô cực, cho nên nói chứa nhóm. Phiền não sinh ra đáng lẽ là đạo trị, cho nên gọi là phiền não tu đoạn. Tất cả đạo tối gọi là tu đạo, che lấp trên các đức, gọi là thượng phiền não. Lại khởi tăng mạnh, lại gọi là Thượng. Lại khởi từ trên căn bản, nên gọi là thượng. Kia sinh tâm thượng phiền não, đó là riêng. Bảy thứ trước trong riêng có khả năng che lấp trên nhân. Bốn trường hợp sau có khả năng che lấp trên quả. Kia sinh tâm phiền não bậc thượng, che lấp tâm Bồ-đề. Địa vô minh kia sinh tâm Bồ-đề trên phiền não. Đối với tâm Bồ-đề không biết nguyện cầu, đó là tướng của tâm Bồ-đề. Nên tâm năng trị này khác với phiền não sở trị, cho nên gọi là sinh tâm phiền não bậc thượng. Nói bậc thượng thì nguyện tâm sở trị là phiền não tăng mạnh, cho nên gọi là bậc thượng. Lại nói chung bậc thượng, thượng là tên xứ của các đức. Như vật trụ ở trên bình, vì là ở trên nên gọi là thượng. Có người nói tâm là thể của muôn hạnh, che lấp hạnh thì che lấp tâm, cho nên gọi là phiền não trên tâm. Câu này là chung, không chỉ hạn cuộc tâm Bồ-đề. Ở dưới có sáu câu, che lấp hạnh Bồ-đề, “Chỉ” là bước đầu của định, “Quán” là bước đầu của tuệ. Cho nên Pháp sư Duệ chú thích kinh Tịnh Danh rằng: “Chỉ quán là gốc của định tuệ.” Thiền đem đến chánh thọ, nhờ định này mà hạnh thành. Tám thiền của thế tục gọi đó là thiền, hợp lý gọi là tịnh, nên gọi là chánh thọ. Tạp Tâm chép: “Gọi định diệt tận là chánh thọ.” Pháp sư Phức cho tứ thiền là thiền, vô sắc là chánh thọ. Pháp sư Dao cho các thiền là thiền, ba Tam-muội là chánh thọ. Có cách giải thích khác cho tĩnh là thiền, cho tán là chướng. Có cách giải thích khác cho tĩnh biết là thiền, cho tán là chướng. Có cách giải thích khác cho tĩnh biết là thiền, tán động vô tri là chướng phương tiện đem đến trí, nhờ tuệ mà hạnh thành. Tuệ của công dụng gọi là phương tiện, thật tuệ gọi là trí. Trong hạnh Bồ-tát lược nói về định tuệ, chỉ quán là nhân của định tuệ. Thiền đem đến chánh định là quả của

định, phương tiện và trí là quả của tuệ.

Hai là trí chướng, hoặc cho vô trí là chướng, hoặc cho thiên chấp là chướng. Ở dưới che lấp trong quả, trên quả là chung, ba thứ sau là riêng. Đức là công đức, lực là vô úy, là trí tuệ của Phật. Lại quả là Niết-bàn, đức là Bồ-đề, lực là vô úy..., là nghĩa riêng của Bồ-tát. Lại, Bồ-đề và Niết-bàn, trí đoạn bất đồng; lực và vô úy, trong ngoài có khác. Có người nói luận Thập Trụ chép: “Bồ-tát thành tựu bảy pháp như khan thọ..., lấy Bồ-đề làm đức, bảy pháp làm quả.” Nếu theo Tiểu thừa thì tám Hiền thánh là đắc, trí đoạn là quả, còn đây là người đối với pháp, cho nên có quả đắc khác nhau. Quả đắc này... tuy không chánh đoạn nhưng lại có nghĩa chứng đoạn, cho nên nêu phiền não riêng. Lại trong đây nêu thẳng hoặc năng chướng, để nói về các đức, chứ không phải nói các đức tức là đoạn hoặc này. Đối với các hạnh này không biết tu tập thì gọi là phiền não.

Trên đây nói vô minh có khả năng sinh ra nhiều như số cát sông Hằng. Kế là nói Hằng sa nương vào vô minh, quá Hằng sa tất cả đều nương trụ địa vô minh mà kiến lập sinh khởi. Vì khởi Hằng sa nương địa vô minh mà được tồn lập. Vô minh so với Hằng sa có ba nghĩa: Một là vô minh sinh Hằng sa, cho nên là nghĩa của nhân; hai là có hạt giống của bốn trụ địa, nhờ vô minh mà sinh, cho nên là nghĩa của duyên; ba là do vô minh mới sinh Hằng sa, giúp cho đến Hằng sa mê cảnh chướng mà trí dẫn trí sinh, cho nên gọi là kiến lập. Từ trên đây là thứ nhất, lại nói bất đoạn.

Từ “Thế tôn” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói thuận theo Phật mà dứt. Trong dứt đối với văn trước lại có hai: Một là nói Như lai dứt vô minh, cho nên Hằng sa dứt theo, trái lại với thứ hai ở trên; hai là tất cả phiền não bậc thượng như thế dứt hơn Hằng sa đẳng. Từ “Như lai được” v.v... trở xuống là nói do đoạn Hằng sa hoặc cho nên được Hằng sa Phật pháp, trái lại với thứ nhất ở trước. Sở dĩ thứ nhất trái với thứ hai là do vô minh thứ hai ở trên sinh ra tất cả hoặc, cho nên ở đây nói đoạn vô minh, cho nên tất cả hoặc dứt. Thứ hai trái với thứ nhất là vì ở trên nói do không dứt dứt vô minh, không được tất cả Phật pháp, cho nên đoạn dứt vô minh, cho nên được tất cả Phật pháp. Trong phần đầu có ba: pháp, thí và hợp. Ba văn mỗi văn đều có hai, hai trong pháp là: Nhắc lại cả thô và tế, nói thô nương tế. Ở đầu trong phần trước nói: ở đây khởi phiền não sát-na tương ưng, nói Hằng sa hoặc thô đối với vô minh. Ở đây vô minh khởi Hằng sa hoặc, nên gọi là ở đây khởi; do tác niệm mà khởi, nên gọi là sát-na tâm. Do tác niệm sinh khởi, có tự thể riêng với

tâm, tương ứng với tâm, nên gọi là sát-na tương ứng.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Tâm không tương ứng vô thủ vô minh” v.v... trở xuống là nói địa vô minh tế hơn Hằng sa. Tâm không tương ứng, trái với tương ứng ở trước, vô thủ trái với tâm sát-na ở trước, lâu ngày thì tánh thành, chẳng phải tác niệm khởi, cho nên nói vô thủ trụ địa vô minh, đối lại với trước thì ở đây khởi phiền não.

Hỏi: Trước nói tương thô tế của hai thứ phiền não, ở đây vì sao lại nói nữa?

Đáp: Ở đây vì muốn kết nói về năng đoạn của Như lai cho nên lại nêu lên. Lại muốn nói phiền não hoặc thô hay tế đều được trụ địa vô minh giữ gìn.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Nếu lại quá Hằng sa” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói thô nương tế. Trí Bồ-đề của các Đức Như lai nhiều hơn số cát sông Hằng nên dứt bỏ; số hoặc nhiều như cát sông Hằng kia Phật nên dứt bỏ. “Tất cả đều được trụ địa vô minh giữ gìn” là nói lên Hằng sa kia nương vô minh, sở trì được phát sinh, sở lập được tăng trưởng. Nhưng bốn trụ so với vô minh thì đều từ nhà vô minh khởi. Chỉ y theo khởi, lại chia ra trụ địa thành do mình, thì gọi là bốn trụ địa, còn hiện hành ở duyên thì gọi đó là khởi. Nhưng khi bốn thứ trụ địa tánh thành này hiện hành ở duyên thì lại được nói bốn thứ hiện khởi, tức Hằng sa này hiện khởi. Khi tánh thành không hiện hành ở duyên thì lại được nói Hằng sa trụ địa. Nếu nói bốn trụ này khởi chánh sử, hoặc khi trị đoạn thì vô minh không cần dứt, nói về tập khí thì phải dứt bỏ vô minh cho hết thì tập khí mới hết. Như luận Địa Trì chép: “Thập địa dứt tập khí, Phật địa dứt vô minh.” Lại vì bốn trụ so với Hằng sa thì bốn trụ thô còn Hằng sa tế, cho nên bốn trụ là hoặc giới nội còn Hằng sa là hoặc giới ngoại. Nếu nói chung thì bốn trụ và Hằng sa đều là Hằng sa phiền não. Làm sao biết được? Như chỉ thượng phiền não, hiện thượng phiền não... đều là Hằng sa phiền não, chẳng phải bốn trụ phiền não.

Từ “Thí như tất cả hạt giống” v.v... trở xuống là phần thứ hai ví dụ nói, cũng có hai: Một là nói hạt giống nương vào đất; hai là nói đất làm hoại hạt giống, lại bị hoại theo. Sở dĩ lập hai ví dụ là vì muốn nói lên ý nghĩa vô minh là cội gốc của các hoặc. Vì tất cả hoặc đều nương vô minh, nếu vô minh bị dứt bỏ thì tất cả hoặc bị cắt đứt.

Từ “Quá Hằng sa như thế” v.v... trở xuống là phần thứ ba hợp dụ, cũng có hai: Ban đầu hợp với ví dụ hạt giống nương đất. Từ “Nếu vô minh” v.v... trở xuống là phần hợp dụ thứ hai nói vì đất hoại cho nên hạt giống bị hư. Từ “Tất cả thượng phiền não như thế” tức trên đây nói về

dứt bỏ vô minh cho nên tất cả hoặc bị cắt đứt, còn ở đây thứ hai vì dứt bỏ vô minh cho nên tất cả hoặc bị cắt đứt, được Hằng sa công đức, trái lại với thứ nhất ở trước không dứt bỏ vô minh cho nên không được tất cả Phật pháp. Ở trên có hai: Một là không dứt bỏ vô minh cho nên không được ba việc; hai là không dứt bỏ vô minh cho nên không được tất cả Phật pháp. Ở đây trái lại tức hai, ban đầu trái lại với thứ hai, vì dứt bỏ vô minh cho nên được Hằng sa công đức, kể là trái lại với thứ nhất, vì dứt bỏ vô minh cho nên được ba việc công đức. Sở dĩ không có thứ lớp là do ở trên nói dứt bỏ vô minh cho nên tất cả hoặc bị cắt đứt, vì tất cả hoặc bị cắt đứt cho nên được tất cả Phật pháp, thế vẫn tiếp nối nhau. Kể là trái lại với thứ nhất nên được ba việc, đó là muốn nói lên ba việc vẫn thuộc về Hằng sa công đức. Nay thứ nhất ở trước nói Hằng sa công đức. Từ “Tất cả tri kiến” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói được ba việc. Tất cả tri kiến được Bát-nhã, xa lìa tất cả điều ác trước tất cả công đức pháp thân. Từ “Pháp vương” v.v... trở xuống là nói được giải thoát. Pháp vương là pháp chủ, là người được giải thoát, đối với các pháp được tự tại, cho nên gọi là Pháp vương. Phật được các pháp cho nên gọi là pháp chủ, và được tự tại, là đức giải thoát. Đối với hai chương thì trí tâm vô ngại, gọi là được tự tại. Bước lên đất tự tại đối với tất cả các pháp, là giai vị giải thoát, ở trên đỉnh núi giải thoát gọi là tự tại. Trên đây nói về nguyên nhân tại sao Phật được trí, còn từ “Như lai” v.v... trở xuống chính là nói Phật được bốn trí, vẫn có nói rõ như móc xích nối liền nhau, vì thuộc về Hằng sa đức. Nếu phân chia kỹ thì ở trên nói nguyên nhân của bốn trí, ở đây là nói được bốn trí. Văn chia làm hai: trước nói, sau kết luận. Như lai Đẳng Giác là người được trí, chính là Sư tử rống, chính là nói được trí, đức ở bên trong khó hiển bày, dùng lời nói để làm sáng tỏ. Sư tử rống là dụ cho lời nói. Lời nói không khiếm sợ gọi là Sư tử rống.

“Sự sinh tử của ta đã hết” là lời nói pháp. Cho nên ở dưới kết luận là Phật có đủ bốn thứ công đức, được bốn trí, chính là Sư tử rống. Sự sinh tử của ta đã hết, phạm hạnh đã lập... “Cho nên, bạch Đức Thế tôn” là kết nói về người được trí, dùng tiếng rống sư tử để kết thúc Sư tử rống.

Từ “Nương vào liễu nghĩa” v.v... trở xuống là kết thúc sự sinh tử của ta...: Như lai bốn trí rất ráo cùng cực, nên gọi là liễu nghĩa, đối với liễu nghĩa này một bề ghi nhớ giảng nói. “Sự sinh tử của ta đã hết...” tức là người Nhị thừa kia, nhìn xuống thì nói là đắc, nhìn lên thì bất đắc, nên gọi là nhìn hai hướng mà nói. Như lai chỉ có nhìn xuống nói là đắc, nên gọi là chỉ nhìn một hướng mà ghi nhớ, giảng nói. Lâm Công nói: “Tiếng Phạm hoặc có nghĩa là giảng nói, hoặc có nghĩa là ghi nhớ, Hán





---

dịch không thể bao gồm hết hai nghĩa đó, nên dịch ghép cả hai là ghi nhớ giảng nói.” Các pháp sư đều nói Phật được bốn trí, trong đó có hai: Một là nói lý do vì sao Phật được bốn trí; hai là nói Phật được tự tại. Sự sắp xếp này trong văn không đủ. Nếu hai đoạn đều nói bốn trí thì đối với bốn vô dư chỉ biết được đế vô dư, vì biết bốn đế nên gọi là bốn trí, nếu thế thì mất ba ý vô dư. Ở đây xét rõ đại ý của văn, vì không dứt bỏ vô minh cho nên không được tất cả Phật pháp; nhờ dứt bỏ vô minh cho nên được tất cả Phật pháp. Tất cả Phật pháp khó có thể kể hết. Trên đây nói lược về bốn thứ vô dư, cho đến cuối cùng nói được Hằng sa Phật pháp bốn trí v.v..., tức lược dùng một điều về bốn trí, như văn trên đã sắp xếp.

